CỎ THƠM

THÁNG 6, NĂM 2013

CHỦ NHIỆM
NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG
<dsenser@yahoo.com>

PHÓ CHỦ NHIỆM NỘI VỤ
PHAN KHÂM
<phanvyle@yahoo.com>

PHÓ CHỦ NHIỆM NGOẠI VỤ
PHAN ANH DŨNG
<dathphan1@gmail.com>

ĐỒNG CHỦ BÚT
TRẦN BÍCH SAN
<littlesaigonnews@aol.com>
NGÔ TẰNG GIAO
<giaongo@msn.com>
PHẠM VĂN TUẤN
<tuanpham1387@hotmail.com>

TỔNG THƯ KÝ
ĐỖ TRÀNG MỸ HẠNH
<hanhbang@hotmail.com>

WEBSITE
PHAN ANH DŨNG
NGUYỄN VĂN BÁ
THỦY SENSER
<www.cothommagazine.com>

TRÌNH BÀY
DZUNG SENSER
<dsenser@yahoo.com>

TÒA SOẠN
11623 CHAPEL CROSS WAY
RESTON, VA 20194, USA
TEL. (571) 926-8962
FAX: (571) 926-8962
<dsenser@yahoo.com>

BAN BIÊN TẬP
HỒ TRƯỜNG AN. Ý ANH. VIỆT BẰNG.
ĐỖ BÌNH. NGUYỄN NGỌC BÍCH.
ĐINH CƯỜNG. PHAN ANH DŨNG.
NGUYỄN QUÝ ĐẠI.
NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG.
VŨ HỐI. NGUYỄN QUỐC KHẢI.
PHAN KHÂM. HUY LÃM. NGUYỄN LÂN.
PHẠM TRỌNG LỆ. VŨ NAM.
ĐĂNG NGUYÊN. NGUYỄN VĂN NHIỆM.
PHẠM THỊ NHUNG. ĐỖ PHÚ. KIM VŨ.
TRẦN BÍCH SAN. NGUYỄN SƠN.
HỒ CÔNG TÂM. NGUYỄN VĂN THÀNH.
MỸ PHƯỚC NGUYỄN THANH.
PHONG THU. TIỂU THU. HỒNG THỦY.
TRƯƠNG ANH THỤY. BÙI THANH TIÊN.
THANH TRANG. PHẠM VĂN TUẤN.

ĐẠI DIỆN
TRẦN BÍCH SAN: New Orleans, LA
VŨ MẠNH PHÁT: San Jose, CA
VĂN T. KIỀU ANH: Minneapolis, MN
VƯƠNG ÁNH HẰNG: W. Seneca, NY
LAM ĐIỀN NGUYỄN THỬ: Charlotte, NC.
TIỂU THU: Québec, Canada
VŨ NAM & NGUYỄN QUÝ ĐẠI: Germany
NGUYỄN MÂY THU: France

DANH SÁCH MẠNH THƯỜNG QUÂN

Ô. Hồ Trường An, B. Phạm Tường An, B. An Hicky, Ô.B. Cung Thăng An, B. Văn Thị Kiều Anh,
B. Nguyễn Ngọc Anh, TS Võ Hùng Anh, B. Nguyễn Kim Anh, Ô. Trần Hữu Bảo, B. Nguyễn Bạch,
Ô. Việt Bằng (CA), Ô.B. Phạm Bính, Ô. Đỗ Bình, Ô. Vũ Đức Bình, Ô. Phan Thanh Bình, Ô.B. Nguyễn Bông,
B. Đặng Thị Bột, Ô. Canh Ba Dang, Ô.B. La Trung Chánh, B. Huỳnh Thị Chẳng,
B. Nguyễn Phương Châm, Ô.B. Nguyễn Hùng Châu, B. Vũ Kim Châu, Ô. Trần Châu, B. Trương Minh Châu,
Ô. Lâm Ngọc Chiêu, Ô. Lê Văn Chính, Ô.B. Ngô Chương, B. Nguyễn Hồng Cung, Ô.B. BS Nguyễn Bá Cường,
Ô. Trương Duy Cường, B. Vũ Diễm, B. Diana Đặng, B. Nguyễn Kim Dung, B. Nguyễn P.T. NgocDung,
Ô. B. Phan Anh Dũng, ÔB. Nguyễn Anh Dũng & Phương Liên, B. Dzung Senser, Ô.B. Don Van Dang,
B. Bùi Thị Đào, B. Dương Tâm Đạt, Ô. Nguyễn Hải Đăng, B. Mẫu Đơn Nguyễn, Ô. Trần Đại Độ,
Ô. Duy An Đông, Ô. Trần Thiên Đức, Ô.B. Hoàng Cung Fa, B. Hồ Thị Gấm, Ô. Ngô Tằng Giao,
B. Đỗ Thị Minh Giang, B. Võ T. Trúc Giang, B. Tôn Nữ Mặc Giao, Ô. Lý Văn Hải, B. Lê Thúy Hà,
B. Nguyễn T. Song Hà, Ô.B. Nguyễn Đăng Hải, B. Đỗ Tràng Mỹ Hạnh, B. Quản T. Hạnh, Ô.B. Lê Hậu,
B. Dương Thị Hiền, Ô. Đặng Văn Hiền, B. Đặng Thị Hiền, Ô. Lý Thy Hiểu, B. Nguyễn Hoa,
B. Tôn Nữ Khánh Hội, B. Tô Diễm Hồng, Ô.B. Hoàng Thế Huân, Ô. Trần Khắc Hiếu, B. Huệ Phạm,
Ô.B. Huỳnh Bá Hùng, Ô.B. Phan Tâm Hùng, Ô. Trương Hùng, B. Thùy Hương N.T.T, Ô. Lê Ngọc Kha,
Ô. B. Phan Khâm, Ô. Nguyễn Quốc Khoa, Ô. Trần Hiệu Lai, B. Võ Lài, BS. Từ Châu Lan, BS. Từ Phấy,
Ô.B. Nguyễn Lân, B. Nghiêm Phương Lan, Ô.B. Nguyễn Khoa Lân, Ô.B. Đạt Thu Lê, B. Le D. Sharpe,
Ô. Đoàn Thanh Liêm, B. Đỗ Thị Hương Liên, Ô. Nguyễn Ngọc Liệu, Ô.B. Nguyễn Huy Linh, B. Vũ Thị Linh,
B. Phi Vân Loan, Ô. B. Nguyễn Huy Long, Ô.B. Nguyễn Phú Long, Ô.B. Dương Kim Long, B. Hoàng Bạch Mai,
B. Mai Nguyễn (VA), B. Minh Doran, Ô. Vũ Nam, Ô. Nguyễn Văn Nghi, Ô.B. Vũ Đức Nghiêm, Ô. Đăng Nguyên,
B. Phan T. Nhẫn, B. Uyên Phương Minh Nguyệt, B. Nguyễn Tú Nhật, Ô. Nguyễn Văn Nhiệm,
Ô. Nguyễn Quí Nhơn, Ô. Lê Xuân Nhuận, B. Phạm Thị Nhung, Ô.B. Vũ Mạnh Phát, Ô. Trần Phi,
Ô. Trần Quốc Phiệt, Ô. B. Đỗ Ngọc Phú, Ô. Phan Văn Phú, B. Vũ Thị Phúc, Ô. Lê Quang Phùng, B. Kim Phụng,
B. Chu Thanh Quỳ, B. Nghiêm Thái Phượng, Ô. Đèo Văn Sách, Ô. Trần Bích San, Ô. Trần Phi Sao,
Ô. Nguyễn Sơn, Ô. Trần Đức Sương, Ô. Hồ Công Tâm, Ô. Lê Văn Tấn, B. Nguyễn T. Minh Tâm,
B. Nguyễn Minh Tân, B. Nguyễn T. Ngọc Tân, Ô.B. Nguyễn Diệu Tân, Ô. Lê Tam Thanh, Ô. Nguyễn Thanh,
Ô.B. Vũ An Thanh, B. Nguyễn Đạp Thanh, Ô. B. Nguyễn Văn Thành, B. Nguyễn Phương Thảo,
Ô. Nguyễn Thành Thế, B. Phong Thu, Ô. B. Trịnh Đức Thông, B. Lưu Nguyễn Kiều Thu, B. Nguyễn Mây Thu,
B. Nguyễn Tiểu Thu, B.Nguyễn Thị Thuận, B. Nguyễn Hồng Thủy, B. Lương Thu Thủy, Ô. B. Nguyễn Đức Thụy,
B. Thương Hoff, Ô. Nguyễn Hữu Thử, Ô. Nguyễn Minh Tiên, Ô. Bùi Thanh Tiên, Ô. Phạm Văn Tiến,
Ô. Nguyễn Văn Toại, Ô. Nguyễn B. Toàn, Ô. Lê Văn Trạch, B. Ngô Khắc Trâm, Ô. Nguyễn Đình Trân,
Ô. B. Võ Trưng, B. Tô Bạch Tuyết, B. Đặng Ngọc Tú, BS Phan Khắc Tường, Ô. Hoàng Lý Văn,
B. Khánh Vân Michalek, B. Nguyễn Tường Vân (CA), Ô. Yên Vi, Ô. Đoàn Ngọc-Xuân,
B. Hoàng Hồng Yến, Eastern Loudoun Library, Hà Nguyễn & Associates, Ivan M. Waldman & Associates,
B.S. Nguyễn T. Kim Dung, BS. Nguyễn Quốc Quân, Sovereign Realty, Inc, Harvest Moon Restaurant.

MỤC LỤC

Trang

BIÊN KHẢO

HỒ TRƯỜNG AN: Nghệ danh của những ngôi sao sáng ... 10
ĐÀO ĐỨC CHƯƠNG: Lược sử chế độ khoa cử Việt Nam thời Hán học... 17
NGUYỄN QUÝ ĐẠI: Chinh Phụ Ngâm Khúc từ Hán Nôm đến quốc ngữ 31
PHẠM VĂN TUẤN: Vladimir V. Nabokov 41
NGUYỄN VĂN NHIỆM: Những dấu vết còn lưu lại dọc đường văn hóa 56
PHẠM TRỌNG LỆ: Mũi tên và bài ca 75
PHẠM THỊ NHUNG: Trầu cau trong đời sống văn hóa dân tộc 113
NGUYỄN PHÚ LONG: Chỗ lội đường ngang 126
NGÔ TẰNG GIAO: Kỷ niệm với Thi Sĩ Hà Thượng Nhân 160
XUÂN BÍCH: Dấu ấn văn hóa... 163
PHƯƠNG DU NBH: Những bài học 174

VĂN

NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG: Cỏ Thơm vào hè mười tám 7
PHẠM HỮU BÍNH: Cô hàng cháo gà 49
TIỂU THU: Dã Quỳ ơi 64
DƯ THỊ DIỄM BUỒN: Con còn nợ ba 78
TÔN NỮ MẶC GIAO: Nỗi bi tráng 87
DIỆM TRÂN: My friend from Texas 93
DUY AN ĐÔNG: Chuyện tình 97
PHƯƠNG DUY TDC: Biển tình 104
Ỷ NGUYÊN: Từ vùng ký ức 119
PHẠM THẢO NGUYÊN: Tiếng guốc 130
TÔ BẠCH TUYẾT: Lá thư tâm tình 136
VŨ NAM: Những Ngày Làm Lính 137
DIỄM CHÂU (CĐS): Đường vào... 146
NGUYỄN LÂN: Kính thưa chú 154
PHONG THU: Chiến tranh và góa phụ 169
NGUYỄN QUỐC KHẢI: Tìm lại quê... 178
NGUYỄN T. N. DUNG: Chào mừng... 190
PHAN ANH DŨNG: Mở đầu... 196
TRẦN BÍCH SAN: Khai từ nhạc cảnh 202

THƠ

PHAN KHÂM: Lục bát mùa hạ 15
BÙI THANH TIÊN: Vầng trăng chiếc lá 30
VŨ HỐI: Chiêm bao trở giấc 30
HOÀNG TRÙNG DƯƠNG: Nguồn xưa 40
ĐĂNG NGUYÊN: Huế của riêng tôi 40
MARCELLE PAPONNEAU Je croyais que vieillir... 48
NGÔ TẰNG GIAO: Tôi tưởng khi già 48
HÀ VIỆT VĂN: Chỉ là sắc, không 52
LÊ MAI LĨNH: Chuyến tầu cuối năm 54
LAM ĐIỀN NGUYỄN THỬ: Ánh bèo... 60
KIỀU ANH: Ngại gì tuổi hạc 63
NGUYỄN T N DUNG: Nghênh chào 63
HENRY W. LONGFELLOW: The arrow and the song 75
NO CHON MYUNG: Le Cerf 77
NGUYỄN MÂY THU: Mắt nai buồn 77
UYÊN PHƯƠNG MINH NGUYỆT Em vẫn là em 85

LÝ HIỂU: Trăng tàn 86
PHAN KHÂM: Ánh trăng suông 86
MINH CHÂU: Nostalgie 96
ĐỖ THỊ MINH GIANG: Lưu luyến 103
TRẦN TỬ GIANG: Đăng U Châu... 112
VŨ ĐỨC NGHIÊM: Bài hát lên Đài... 112
THIÊN ĐỨC: Cởi áo qua cầu 114
TẢN ĐÀ: Vịnh bức dư đồ rách 145
NGUYỄN T N DUNG: cảnh quê 145
HỒ CÔNG TÂM: Cơ đồ đổ nát 145
TÂM MINH: Tang thương cố quận 145
NGUYỄN PHÚ LONG: Lại nhà thương 153
HỒNG THUỶ: Bông cỏ may 153
PHẠM TRUNG THÀNH: Nắng trong trại cấm Hông Kông 165
THANH THANH: Sunshine in the Hongkong Forbidden Camp 168
ĐỖ HỮU TÀI: Em đi 170

NHẠC

THANH TRÍ, VĨNH ĐIỆN: Tiếng sóng ru con 27
Tranh Họa Sĩ Thanh Trí 29
VŨ ĐỨC NGHIÊM: Thời gian còn lại 60
TẠ BÌNH: Quê hương tình buồn 124

TRANH HÌNH

VIVI: Tranh Hai sắc hoa Ti-gôn 01
NGUYỄN QUỐC KHẢI: Ảnh Sen trắng viền hồng 16
Tranh Họa sĩ THANH TRÍ 29
SONG HÀ: ảnh Hoa quỳnh 68
TỪ LAN: tranh Chợ Nón 102
MINH VŨ: Đền Ngọc Sơn 123
Minh Vũ: NON NƯỚC 129
PHAN ANH DŨNG: ảnh Daisy 153
NGUYỄN QUỐC KHẢI: ảnh Sông Hồng 179
Phạm Hoàng Hải: ảnh Tháp Rùa 181
TRẦN THỊ HƯƠNG CAU: tranh Hoa Bird of Paradise 208
LIÊN PHƯƠNG: Tranh Ao hoa súng 208

HÌNH ẢNH SINH HOẠT

PHÁT HÀNH CỎ THƠM số 62 157
CỎ THƠM KỶ NIỆM 18 TUỔI 188

GIỚI THIỆU

HA NGUYEN & ASSOCIATES 02
CHUYỆN ĐỜI: Chu Việt 74
TÚI VẪN CÒN THƠ: Cung Diễm 84
WASHINTON MUSIC 92
Phòng Mạch BS NGUYỄN QUỐC QUÂN 112
SOVEREIGN REALTY, INC. 119
CÁCH MẠNG MỘT THỜI: Triệu Tôn Vũ Minh Tấn 135
NỮ SINH VIÊN HÀ NỘI VƯỢT TUYẾN QUA RỪNG - 1958: Tô Bạch Tuyết 135
CÓ NHỮNG ĐÊM: Tập thơ Đỗ Hữu Tài 170
Phòng mạch BS NGUYỄN THI KIM DUNG 177
TỦ SÁCH CỎ THƠM 204
HARVEST MOON RESTAURANT 205
PHIẾU MUA BÁO 206
Văn Phòng LS IVAN M. WALDMAN 207

CỎ THƠM VÀO HÈ MƯỜI TÁM

Thực vậy, Tam Cá Nguyệt San Cỏ Thơm đã trải qua 18 mùa hè hào hứng, ngoạn mục. Biết bao kỷ niệm đẹp không quên với quý văn, thi, họa, nhạc sĩ và độc giả gần xa, ngày thêm thân thiết.

Nói tới mùa hè, chúng ta lại liên tưởng tới mùa hoa phượng nở đỏ rực rỡ bên trời quê hương. Những tà áo trắng nữ sinh tha thướt trên cỏ xanh ngập gót hoa phượng đỏ làm rung động tâm hồn một thời xa xưa. Tiếng ve sầu kêu râm ran, khi rộ lớn, khi nhỏ dần, khi gần khi xa như một bản hợp ca thiết tha, trầm bổng... Chắc chắn rằng quý tác giả và độc giả Cỏ Thơm đều mang trong tâm tưởng hình ảnh và âm thanh của những "*Mùa hè thật dễ thương, Phượng vĩ nở bên đường, Cỏ xanh thêu hoa đỏ, Bướm lượn theo đến trường.*"

Ngược lại, mùa hè năm nay tại vùng Thủ Đô Hoa Thịnh Đốn chẳng thấy hoa phượng đâu nhưng tại một vài vùng sẽ có hàng triệu ve sầu loại 9 năm trỗi lên từ lòng đất, xâm lăng giết hại cây cỏ và làm phiền loài người. Năm 2004 loại ve sầu 14 năm đã xuất hiện. Tiếng kêu của chúng làm inh tai nhức óc khi chúng ta ra khỏi nhà hay phải đi bộ ngoài đường. Chúng đi tìm đối tượng và làm tình cho đến kiệt sức mà chết. Xác chúng phủ đầy trên đường. Chắc quý vị thi sĩ không dám tản bộ trong rừng cây hay tư lự ngồi công viên tìm vần thơ để ve sầu rền rĩ trên tóc, áo.

Xin mời quý vị hãy ngồi nhà, tựa bên song cửa hay nằm dài trên gối nệm êm ái, thưởng thức Báo Cỏ Thơm. Hình bìa trước của số mùa hè này là tranh *Hai Sắc Hoa Ti-gôn* của Họa sĩ ViVi, USA, khiến chúng ta liên tưởng tới bài thơ và giai thoại về Nàng Thơ TTKh thời tiền chiến. Bìa sau là tranh *Hoa Bird of Paradise* gợi nhớ Quần Đảo Hawaii thơ mộng, của Họa sĩ Trần Thị Hương Cau, Germany. Và, tranh *Ao Hoa Súng* của Họa sĩ Liên Phương, France, khiến ta liên tưởng đến những bức tranh ấn tượng của Monet. Xin cảm tạ quý họa sĩ đã tặng tranh làm bìa Cỏ Thơm thêm phần mỹ thuật và giá trị.

Về phần nội dung, ngoài sáng tác của các tác giả thường lệ, còn có sự đóng góp của Nhà văn Dư Thị Diễm Buồn với bài viết rất cảm động, "Con Còn Nợ Ba", trang 77. Xin cảm ơn tác giả. Và, đặc biệt Nhà văn Nguyễn Lân viết về Nhà văn Bác sĩ Nguyễn Tường Bách vừa từ trần tại Nam California ngày 11 tháng 5, 2013, hưởng thọ 97 tuổi. Cụ là em út của các Nhà văn và Nhà Cách mạng giòng họ Nguyễn Tường: Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thach Lam. Nhà văn Nguyễn Lân là con của Ông Hoàng Đạo. Trong dịp ra mắt sách "*Phượng Vẫn Nở Bên Trời Hà Nội*" tại Westminster, Nam California, năm 1994, Nguyễn

Thị Ngọc Dung được vinh hạnh Nhà văn Nguyễn Tường Bách đến dự và ngồi cạnh. Cụ nói chuyện rất ân cần, nhũn nhặn với Ngọc Dung, một tác giả vô danh, mới mẻ trên văn đàn, làm Ngọc Dung rất cảm động. Sau này, tháng 5, 2002, ND được Nhà văn Nguyễn Tường Bách đề tặng Bộ Hồi ký *"Việt Nam Một Thế Kỷ Qua"(VNMTKQ)* và viết như sau: *"Tác giả mến tặng Nhà văn Nguyễn Thị Ngọc Dung, người đã viết ra những tác phẩm đầy tình cảm và đầy nghị lực"*. ND đã đọc không bỏ một dòng, một chữ của *VNMTKQ*, và tiếc rằng đã không có quyển "*Sông Hồng Cuồn Cuộn"* của NV Nguyễn Tường Bách trước khi cho xuất bản PVNBTHN để trích dẫn được nhiều chi tiết địa dư, lịch sử trong sách của Cụ Bách. Tam Cá Nguyệt San Cỏ Thơm xin chia buồn với Nhà văn Nguyễn Lân và giới văn học Việt Nam Hải Ngoại.

Quý vị cũng sẽ thấy nhiều hình ảnh trong buổi kỷ niệm Cỏ Thơm 18 tuổi (trang 187) được tổ chức tại Nhà hàng Harvest Moon, Falls Church, Virginia. Đã có hơn 250 người tham dự trong số đó có Biên khảo gia Trần Bích San về từ New Orleans, Nhà thơ Lê Mai Lĩnh về từ Pennsylvania, Nhà thơ Uyên Phương Minh Nguyệt cùng phu quân là Nghệ sĩ Khoa Lân về từ Texas, Nhà thơ Ngô Thy Vân cùng phu quân về từ New Jersey.

Chương trình có dạ tiệc, văn nghệ, dạ vũ. Như thường lệ, Phó chủ nhiệm ngoại vụ Phan Anh Dũng vẫn điều hợp chương trình cùng với MC Thái Phượng và Đàm Xuân Linh. Nhà thơ phó chủ nhiệm ngoại vụ Phan Khâm điều khiển nghi lễ chào cờ và mặc niệm. Chủ nhiệm Nguyễn Thị Ngọc Dung có vài lời chào mừng và cảm ơn quan khách, văn thi nghệ sĩ và thân hữu. Nhà văn Hồng Thuỷ mời một lực lượng hùng hậu các tác giả Cỏ Thơm lên sân khấu chụp hình kỷ niệm.

Ban hợp ca Cỏ Thơm: Tâm Hảo, Kim Phụng, Thái Phượng, Loan Phượng, Đèo Văn Sách và Phan Anh Dũng mở đầu chương trình văn nghệ với bản hợp ca "Bên Bờ Đại Dương" của Nhạc sĩ Hoàng Trọng. Nhạc sĩ Đàm Xuân Linh réo rắt vĩ cầm với bản nhạc "La Paloma" tuyệt vời. Nhà thơ Lê Mai Lĩnh sang sảng đọc bài thơ tâm huyết "Chuyến Tầu Cuối Năm" mà Cỏ Thơm đăng lại (trang 54) trong số báo này. Biên khảo gia Trần Bích San giới thiệu màn nhạc cảnh công phu "Nhập Thiên Thai" (trang 202), do đôi Nghệ sĩ Uyên Phương Minh Nguyệt và Khoa Lân trình diễn.

Ngoài ra phần ca nhạc và dạ vũ cũng được đông đảo nghệ sĩ đóng góp tiếng ca, giọng hát giúp vui: Như Hương, Loan Phượng, Tâm Hảo, Kim Phụng, Thái Phượng, Bạch Mai, Kiều Nga, Hoài Thanh, Đèo Văn Sách, Phan Anh Dũng, Bùi Thanh Tiên. Sỹ Thành, Đinh Tiến đóng góp âm thanh, lời ca tiếng nhạc rất hào hứng.

Vì số trang có hạn, Báo Cỏ Thơm không thể đăng nhiều hình ảnh của đêm dạ tiệc nói trên. Xin quý vị lên **Website Cỏ Thơm <www.cothommagazine.com> và vào mục *Họp Mặt Cỏ Thơm Sinh Nhật Năm thứ 18*** sẽ gặp gỡ nhiều hình ảnh giai nhân, tài tử quan

khách, văn nhân thi sĩ vùng Hoa Thịnh Đốn, với ghi chú đầy đủ hơn do Nhạc sĩ Phan Anh Dũng biên soạn. Xin cảm tạ quý nhiếp ảnh gia Henry Việt, Phạm Văn Tuấn, Phạm Bá và Nguyễn Quốc Khải đã cung cấp hình ảnh thật quý và đẹp.

Cỏ Thơm có truyền thống mỗi năm một lần hội ngộ rộng rãi ở nhà hàng để gặp gỡ, cảm tạ quý độc giả. Và, cứ ba tháng một lần người Cỏ Thơm lại có một cuộc hội họp nhỏ nhân dịp phát hành và phân phối số báo mới, để vui chơi, giải trí lành mạnh, gây thân tình văn nghệ. Chúng tôi thường luân phiên hội họp tại nhà riêng của hội viên hay mượn Trụ Sở Hội Cao Niên để gặp nhau. Mỗi người nếu có thể làm hay mua một món mang đến ăn chung. Chúng tôi cũng ca hát, ngâm thơ, kể chuyện trào phúng, chuyện văn học. Ai có sách mới xuất bản thì làm một mục giới thiệu nhỏ. Chúng tôi cũng thông tin và rủ nhau tham dự những sinh hoạt cộng đồng... Cái mục chụp hình kỷ niệm thì lia chia không thể thiếu.

Nhìn cuộc đời sinh sôi, còn mất, nhìn thời gian trôi đi biền biệt, thì thấy rằng được gặp nhau mạnh khoẻ, vui vẻ, là một điều may mắn, hạnh phúc lắm. Vì thế, chúng ta hãy cứ "Xin Một Ngày Mai Có Nhau" để được gặp nhau hoài hoài cho đời còn hào hứng.

Tam Cá Nguyệt San Cỏ Thơm có lời chào mừng Đại Hội Văn Chương Phụ Nữ Việt Nam Toàn Cầu kỳ III do Nhà thơ Quốc Nam, Giám đốc Cơ Sở Văn Hóa Đông Phương và bẩy nhà văn, nhà thơ nữ tổ chức vào ba ngày 16, 17, 18 tại San Jose, Bắc California. Nhân dịp này, Đại Hội sẽ phát hành một tuyển tập văn thơ hơn 700 trang của đông đảo các cây viết nữ. Xin chúc Đại Hội Văn Chương Phụ Nữ thành công mỹ mãn.

Chúng tôi xin cảm ơn Biên khảo gia Triệu Tôn Vũ Minh Tấn đã tặng tác phẩm "Cách Mạng Một Thời", tác giả Chu Việt tặng tạp bút *"Chuyện Đời"*, Nhà thơ Cung Diễm" tặng thi phẩm "*Túi Vẫn Còn Thơ*", Tác giả Tô Bạch Tuyết tặng tập hồi ký *"Nữ Sinh Viên Hà Nội Vượt Tuyến Qua Rừng – 1958"*, Nhà thơ Đỗ Hữu Tài tặng thi phẩm *"Có Những Đêm"*. Xin trân trọng giới thiệu cùng quý độc giả.

Tam Cá Nguyệt San Cỏ Thơm cũng xin có lời chúc mừng Nhà văn hoạ sĩ Duy Lam đã có một cuộc triển lãm tranh ngày 5/5 tại Reston, Virginia. Nhiều bức tranh của họa sĩ Duy Lam làm người thưởng lãm ngạc nhiên, trầm trồ khen ngợi. Chúc Họa sĩ Duy Lam tiếp tục cầm cọ làm phong phú thêm cho nền hội họa Việt Nam Hải Ngoại.

Mong rằng mùa hè năm nay chúng ta được bình an vô sự, không gặp cảnh khủng bố, thiên tai bão lốc, lụt lội, hỏa hoạn như đã xẩy ra trên nhiều tiểu bang Hoa Kỳ trong mùa xuân qua. Xin một phút mặc niệm cho các nạn nhân đáng thương trong cuộc đời này.

Xin hẹn tâm tình cùng quý vị vào số báo mùa thu. Kính chào quý vị.

NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG

Nghệ Danh
Của Những Ngôi Sao Sáng

Hồ Trường An

Chị Ngọc Dung thân,

Tôi bắt đầu viết bài văn nầy vào ngày đầu tiên của mùa xuân, tức là ngày 21 tháng 3 dương lịch. Cây cối chưa trổ búp non lộc mới. Tuy nhiên, các cây lê đã trổ bông theo câu thơ của Nguyễn Du *"cành lê trắng điểm một vài bông hoa* ". Chim én và các loại di điểu từ các xứ nhiệt đới phương Nam cũng trở về. Loáng thoáng đâu đó có tiếng chim sơn ca. Còn lũ họa mi phải đợi vào mùa hè.

Xuân của đất trời. Xuân của lòng người. Cái tên có chữ lót ***Xuân*** cho đàn ông đàn bà đều là đẹp như nhau. Xuân Phát (danh hài), hai anh em Xuân Lôi và Xuân Tiên (đều là nhạc sĩ) có tên đẹp, tài hay nhưng sắc vóc tầm thường. Còn về phụ nữ thì có Xuân Dung (nữ kịch sĩ), Xuân Trang (con gái của Xuân Dung, nổi danh vũ sexy), Xuân Mai (thần đồng ca nhạc) nổi tiếng như cồn. Chắc chị Dung không thể quên Hồ Xuân Hương mà thi sĩ Xuân Diệu tấn phong bà bằng 4 tiếng *"Bà Chúa Thơ Nôm"*.

Và thuở thực tập Dược Khoa, tôi có theo anh Nguyễn Văn A đến nhà của nữ kịch sĩ Xuân Dung. Chị chào hỏi tôi qua loa. Nhà chị ở con hẻm đường Phạm Ngũ Lão. Đây là dẫy nhà của nghệ sĩ thuộc các môn trình diễn. Đó là nhà của nữ danh ca Tâm Vấn. Thuở đó, chị Tâm Vấn còn chung sống với học giả Thanh Nghị. Cậu quý tử của ông ta là nam ca sĩ Hoàng Hạc (mẹ của Hạc là cố thê của ông Thanh Nghị). Lai có thêm nhà của hai cô nữ vũ công môn *sexy* là Kim Xuân và Kim Thu, vốn là con của ông Lưu Vân Trình, giám đốc đoàn cải lương Nam Hồng. Hai chị em Kim Xuân và Kim Thu có vóc dáng cân đối, nhưng thân hình không bốc lửa. Chính con gái của soạn giả Charlot Miều là Thu Thủy. Cô mới là con cháu hậu duệ của thần Vệ Nữ. Cô vào nghề vũ *sexy* vào năm 1963 gì đó nhờ khuôn mặt thanh tú, lưng thon, đùi dài và chân dài. Thân hình và vóc dáng Thu Thủy thon thả và mềm mại. Trong khi đó Xuân Trang có thân hình mập đẹp, một loại phụ nữ *sex- appel* trong chiếc áo dài và ngồn ngộn sức sống ở bộ ngực vươn cao. Cô vẫn giữ đường cong tuyệt mỹ trong chiếc may-ô. Tôi không ngờ cô trang điểm khéo, biết ăn mặc, nhứt là trong chiếc may-ô xanh biếc sọc xiêng, chẳng những khai thác thân thể đẹp, dễ khơi nhục cảm của phái mạnh. Thu Thủy múa may bằng những động tác chậm rãi, thướt tha thì Xuân Trang múa may bằng những động tác sôi nổi

Anh A tốt nghiệp hai môn hòa âm và đối điểm, dạy môn âm nhạc cho trường Đạt Đức ở gần chợ Bà Chiểu. Anh cũng dạy ký âm pháp cho cô thứ nữ của chị Xuân Dung học. Cô này chưa vào tuổi hoa niên. Nhưng cô có làn da khá trắng trẻo, mắt ướt môi tươi. Còn chị Xuân Dung thuở đó trạc tứ tuần, da ngăm đen, môi tro mặt bùn. Nhưng khi lên sân khấu, hay chường mặt trên màn ảnh chị rất đậm đà, son thắm phấn mịn. Tôi không sao quên nhân dáng chải chuốc của chị trong vở tuồng ca kịch *"Ả Đào Say"* trên sân khấu đoàn ca vũ nhạc kịch Hoàng Thi Thơ. Và còn phim *«Đôi Mắt Người Xưa"* nữa chớ. Chính nhờ cuốn phim nầy chị đoạt giải thưởng Nữ Diễn Viên Vai Phụ Xuất Sắc Nhất trong Đại Hội Điện Ảnh Á Châu năm 1963.

Lần thứ hai, tôi theo anh Nguyễn Văn A đến nhà chị Xuân Dung để xem anh A dạy cô thứ nữ học. Cô trưởng nữ của chị ra chào khách và mời khách dùng trà. Vóc vạc cô cao lớn, da ngăm đen như da của mẹ. Nhưng cô có ngực cao eo nhỏ sau lần vải phin màu xám nhạt. Anh A hỏi Xuân Dung:

-- Chị không cho cháu nầy học âm nhạc ở lớp kịch nghệ hay âm nhạc tại trường Quốc Gia Âm Nhạc & Kịch Nghệ sao?

Xuân Dung cười cười :

-- Con bé này mà học cái gì ? Nó đâu có thông minh như em của nó.

Tôi nghĩ rằng cô trưởng nữ nầy là một cô gái tuy có thân thể *sexy* nhưng quê dốt, không biết mình có cái lợi khí để chài bẫy phái mạnh. Nhưng tôi lầm, không hiểu chị Xuân Dung có lầm như tôi không. Đâu chừng hai năm sau cô trưởng nữ kia trèo lên sân khấu để trình vũ **sexy**. Mặt cô trang điểm đậm đà theo sự đòi hỏi của sân khấu, thân hình bốc lửa của cô được gói trong 7 lớp voan có đủ bảy màu khác nhau. Trông cô giống như cô đào Rita Hayworthh múa voan trong phim *"Salomé"*. Cô là địch thủ đáng sợ của Thu Thủy. Còn Tuyết Nhung, Phương Uyên có cặp đùi hơi ngắn, nhằm nhò chi với cặp đùi của cô.

*

Lại thêm một tuần nữa, tức là thứ sáu, các bạn ở Paris, cách tỉnh Troyes 170 cây số đến thăm tôi.

Ngồi chung quanh mâm trà bánh tôi cùng các bạn bè săn tìm những tên đẹp của những người đẹp dù đó là những tên phổ thông.

Bánh gồm có bánh da lợn xanh trong như bích ngọc ôm lấy cái nhưn đậu màu ngà. Bánh ếch bột trắng mịn ôm cái nhưn dừa tẩm đường thốt nốt màu nâu đỏ. Trà do người bạn đem từ Việt Nam về biếu xén, nước trà vàng lợt giống như trà Ô Long nhưng lại thơm ngát hương sen.

Ngoài khung cửa gương trong, ánh thiều quang sẫm dần một cách chậm chạp uể oải.

Hôm đó, cô bạn gái tên là ThúyVân bảo tôi:

- May một điều là ba em dẫu mê đọc đi đọc lại truyện *"Kim Vân Kiều"*, tuy nhiên, khi em mới sanh ra đời, ba em không đặt cho em cái tên Thúy Kiều. Chị Hai Thúy Loan của em vốn ưa nói tục nói trây thường bảo em rằng: "Tía không lấy cái tên Thúy Kiều sợ xui xẻo mà vì ổng sợ cái tên Kiều sẽ bị mấy tên du côn trời ơi đất hỡi ghép vào chữ Tâu hay chữ Tặc vào tên Kiều. Mầy thử

nói lái hai chữ Kiều Tâu hay nói lái hai chữ Kiều Tặc thử coi có bi hài không?

Chuyện chi qua cái miệng véo von của cô cũng trần ai lai khổ cả. Tôi thử nói lái :

-- Kiều Tâu là Cầu Tiêu. Còn Kiều Ông Tặc là C... Ông Tiều.

Uý chu choa ơi! Tiều là dân Triều Châu, người Hán qua Việt Nam làm nghề trồng rẫy. Danh ca Trường Vũ thuộc dân Triều Châu . Tên ***Thúy*** có thể ghép tên của đàn bà như Thúy Nga (nữ danh ca, vợ của nhạc sĩ Hoàng Thi Thơ), Thúy Diệm (vợ cũ của nhà văn Viên Linh), Thúy Minh (vợ của nhà văn Trần Long Hồ). Tên cúng cơm của nhà thơ nữ Vũ Thi An là Thúy Ái, còn hai người chị của V'ũ Thi An tên là Thúy Loan và Thúy Hòa. Người Bắc thì gọi là ***Thúy***, còn người Nam gọi là ***Túy*** . Nữ ghệ sĩ chúng ta có Túy Hoa, Túy Phượng, Túy Hồng (cả ba đều là ca sĩ kiêm kịch sĩ). Về văn chương có nhà văn nữ Túy Hồng, một trong 5 nhà văn nữ ở miền Nam Việt Nam là Trùng Dương, Nhã Ca, Túy Hồng, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Thị Thụy Vũ.

Còn các nữ nghệ sĩ có cái tên ***Kiều*** đứng đầu coi như là chữ lót, chúng ta có Kiều Mộng Thu (nhà thơ nữ kiêm nữ dân biểu Quốc hội dưới chánh thể Việt Nam Cộng Hòa), Kiều Mỹ Duyên (nhà văn nữ), Kiều Phượng Loan (nữ kịch sĩ), Kiều Lệ Mai (nữ nghệ sĩ môn ca kịch cải lương), Kiều Oanh (nữ kịch sĩ kiêm nữ danh hài), Kiều Hạnh (nữ kịch sĩ). Ngoài ra còn có nhóm Tứ Kiều ở phố Hàng Bông (thuộc Hà Nội) vào thuở Tiền Chiến. Đó là 4 chị em Kiều Dinh, Kiều Vinh, Kiều Hinh và Kiều Hương. Ba cô Kiều Dinh, KiềuVinh, Kiều Hinh cùng một cha một mẹ. Nhưng Kiều Hương thì đồng cha với 3 chị Kiều kia, nhưng khác mẹ. Kiều Vinh và Kiều Hương chỉ nổi tiếng là nhờ nhan sắc. Trong khi đó Kiều Dinh có tài đóng kịch ăn đứt nữ nghệ sĩ Song Kim (vợ của nhà thơ Thế Lữ) và Kiều Hạnh. Kiều Dinh lấy nghệ danh là Giáng Kiều, thành công những vai chính trong các kịch bản của Vi Huyền Đắc, Đoàn Phú Tứ, Vũ Đình Long và nhứt là vở kịch *"Lôi Vũ"* của Tào Ngu. Khi di cư vào Nam, Giáng Kiều phát phì nên rời khỏi trường thoại kịch. Còn Kiều Hinh kết hôn với nam danh ca Anh Ngọc, lấy nghệ danh là Giáng Hương. Chị nổi tiếng ngâm thơ và đóng kịch lai rai, đóng phim thỉnh thoảng.

Quên, tôi cần phải kể nhân vật Kiều Nguyệt Nga trong tác phẩm *"Lục Vân Tiên"* của cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu. Và tôi cũng cần phải kể nhân vật Kiều Loan trong tác phẩm kịch thơ *" Kiều Loan"* của Hoàng Cầm. Lại còn có chị Kiều Loan, con gái của Hoàng Cầm, cũng nổi tiếng về ngâm thơ. Chị có đóng vai Kiều Loan, tác phẩm của bố mình rất xuất sắc.

Kiều nào Kiều nấy không nổi tiếng bằng Kiều Chinh mà các ông các bà thời thượng gọi là Kiều ảnh hậu. Đây là một minh tinh xi-nê-ma, có kiến thức tổng quát (la conaissance générale) thật phong phú về văn chương nghệ thuật. Tôi không hiểu nghĩa sâu sắc của hai tiếng Kiều Chinh là gì. Chinh phục cuộc đời bằng nhan sắc chăng ? Nhưng tôi thích hai tiếng Kiều và Chinh

nhập thành một danh hiệu; nó ngồ ngộ, đọc lên thì chúng lạ tai và du dương lắm lắm.

Nhân qua cái tên Thúy Kiều, chúng tôi moi móc cái tên Thúy Vân. Tôi đã đề cặp cái tên ***Thúy*** rồi, và cái tên ***Vân*** thì ít có ai dùng tới. Chúng ta có các nghệ sĩ cải lương là Quái Kiệt Ba Vân, một nghệ sĩ ca lịch sân khấu cải lương thành công trong Phê (người điên) của vở ca kịch cải lương là *" Khi Người Điên Biết Yêu"* và vai thầy Ba Chà của vở *"Vó Ngựa Truy Phong"*. Chúng ta cũng nên nhắc tới nghệ sĩ Tám Vân, em ruột của Ba Vân, dám đảm nhiệm các vai mà Ba Vân bỏ lại sân khấu Năm Châu để "đầu quân" cho gánh hát Phụng Hảo (do nữ nghệ sĩ Bảy Phùng Há đảm nhiệm chức giám đốc). Quên, chúng ta phải nhớ đến ký giả kiêm nhà văn Phi Vân, tác giả truyện *"Đồng Quê "* rất nỏi tiếng. Ông mở rộng con đường văn chương để cho Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam có được chân bước thảnh thơi.

Còn những cái tên khởi đầu bằng chữ ***Vân***, về bên nữ giới có nhà văn nữ Vân Trang, sáng chói trên nguyệt san Bách Khoa trải qua 5 năm cuối của thập niên 50 bắt qua 5 năm đầu của thập niên 60. Chị em bà nối tiếng đẹp và lừng danh nổi tiếng ở Hậu Giang, giỏi về thơ Đường luật. Chị thứ nhứt của bà là Trung Nguyệt bút danh Bảo Nguyệt. Đó là một nhà cách mạng trong phong trào chống Pháp, nhưng không ngã về phe Cộng Sản Việt Minh. Chị thứ nhì là Huệ Minh, vợ của nhà chí sĩ Hồ Hửu Tường. Người chị thứ ba là Trung Tín, láy bút hiệu là Hàn Xuân, tác giả quyển *"Lòng Mẹ Nở Hoa"* . Người chị thứ tư là Trung Nghĩa lấy bút hiệu là Mộng Trung, cộng tác với tạp san Bách Khoa với những lá thư viết về chuyện đời sống của mình ở Pháp, viết về những chuyến đi của Tiến sĩ Âm nhạc Trần Văn Khê. Bà cho xuất bản *"Giọt Thời Gian"* (tập thơ), *"Hôn Nhơn Dị Chủng"* (bút khảo về hôn nhân không hạnh phúc của gái Việt trai Việt kết hôn với thanh niên thiếu nữ Âu Mỹ). Sau hết là Huệ Trang tức là nữ sĩ Vân Trang, tác giả tập truyện *" Một Bức Thơ Tình"*. Bà Vân Trang là vợ của Giáo sư Thiên Giang một trong bộ ba Thiên Giang, Thê Húc, Tam Ích, nổi danh trong giới văn hóa giáo dục.

Thỉnh thoảng trên tạp san Viên Giác, Cỏ Thơm, chúng ta bắt gặp một bài thơ của nũ sĩ Vân Nương. Bà là một thành viên trong Thi Đoàn Quỳnh Dao rất nổi tiếng trong nước ở vào thập niên 60. Bà cho xuất bản hai thi tập *"Tơ Sương"* và *"Con Đường Lý Tưởng"* (phóng tác con đường cầu đạo của Thiện Tài Đồng Tử trong Kinh Hoa Nghiêm).

Phải kể thêm 3 cô Vân, con của nhạc sĩ Dương Thiệu Tước và nữ ca sĩ Minh Trang. Đó là Vân Quỳnh, Vân Hoà, Vân Khanh. Ba cô cùng người chị khác cha của mình là Quỳnh Giao lập nên Tứ Ca Bốn Phương. Vân Quỳnh lại có đóng vai quan trọng trong phim *"Đất Khổ"* do Hà Thúc Cần xăn tay áo làm nhà sản xuất, làm nhà đạo diễn, làm luôn người viết kịch bản. Chưa hết đâu. Ông còn đóng vai cụ già chơi trống bỏi, đảm nhiệm chức làm chồng của Vân Quỳnh.

Đàn ông cũng có tên lót bằng chữ ***Vân***. Minh tinh thoại kịch và điện ảnh đẹp sắc vóc, đó là nghệ sĩ Vân Hùng, một người đồng diễn

lý tưởng của nữ nghệ sĩ Kim Cương. Trong ban tam ca AVT có Lữ Liên, Tuấn Đăng và Vân Sơn. Anh Vân Sơn hát hay và giễu giỏi, đã tự trầm mình tự tử trên nhánh sông Thị Nghè sau khi Cộng Sản chiếm đoạt Miền Nam Việt Nam. Ở hải ngoại cũng có danh hài Vân Sơn, cháu của nam tài tử Nguyễn Chánh Tín, kêu Tín bằng cậu.

*

Gần 10 giờ đêm, các viễn khách từ giả Cổ Nguyệt Đường chủ nhân để về Paris. Tôi tắm rửa rồi vào giường với quyển *"Truyện Thúy Kiều"*. Ôn lại những nghệ sĩ có cái tên ***Xuân,*** tên ***Thúy,*** tên ***Vân***. Tôi chợt nhớ một cụ già người Huế đã hãnh diện:

-- Phụ nữ xứ Huế có tên chi cũng đẹp. Tên Hồng Nghê nì, tên Lục Hà nì, tên Diệm Mi nì, tên Bồng Thu nì, Tuyết Phiến nì... Chu choa ơi, tên mô đọc lên cũng nghe lảnh lót. Những cái tên Xuân, Thúy, Kiều, Vân tách ra cũng du dương ngọt ngào. Người Hà Nội chê răng đành, người Sài Gòn phủ nhận răng được. Bởi rứa muốn đặt tên đẹp cho con gái vừa mới chào đời thì cha mạ phải nương theo tên các cô Xẩm Hương Cảng đóng phim mà khai trong khai sanh. Mỹ Vân (Viên Mỹ Vân), Vân Thường (Trần Vân Thường), Man Hoa (Chu Man Hoa), Luyến (Lưu Luyến), Hương Lan (Lý Hương Lan)...

Viên Mỹ Vân xuất sắc trong phim *"Máu Nhuộm Hồng Hải Đường",* Chu Man Hoa xuất sắc trong phim *"Lòng Mẹ"* phóng tác theo vở kịch *"The Fan"/"Chiếc Quạt"* của Ocar Wilde. Lưu Luyến chuyên thủ vai đào phụ, nhung là một nghệ sĩ lớn, rất xuất sắc trong phim *"Đôi Chim Giang Hồ"*. Còn Trần Vân Thường xuất sắc trong *"Ánh Sáng Đô Thành"* và phim *"Hoa Mộc Lan Tòng Chinh"*. Lý Hương Lan vốn có cha Mãn Châu, mẹ Trung Hoa. Cô vừa đóng phim Tàu vừa đóng phim Nhựt. Phim do điện ảnh Nhựt và điện ảnh Hồng Kông phối hợp thực hiện phim *"Bạch Xà Thanh Xà"*, mời cô thủ vai chánh (vai Bạch Xà). Khi các đạo diễn ở Hoa-lệ-ước mời cô cùng Kim Ô Phương Tử (người Âu Mỹ gọi là Kyo Machiko) và Lý Lệ Hoa (người Âu Mỹ gọi là Lili Hua) sang Mỹ đóng phim thì cô lấy cái tên Shirley Yamaguchi, thủ vai chánh trong phim *"La Maison de Bambou"*.

Riêng tôi, tôi không ưa cái tiếng ***Văn*** lót cho cái tên của bất cứ nam nhân nào. Chẳng hạn Nguyễn Văn Tường là tên của đại thần triều đình Huế. Nguyễn Văn Vĩnh, học giả. Tôi không ưa tiếng ***Thị*** lót cho cái tên của bất cứ phụ nữ nào. Khốn nỗi tôi lại yêu văn chương của các bà nhà văn nữ có cái bút hiệu lót chữ ***Thị.*** Đó là chị Nguyễn Thị Vinh, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Nguyễn Thị Ngọc Dung, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Trần Thị NgH (Trần Thị Nguyệt Hồng), Trần Thị Kim Lan, Ngô Thị Kim Cúc, Lê Thị Huệ, Lê Thị Thấm Vân, Nguyễn Thị Ngọc Nhung, Phan Thị Trọng Tuyến, Dư Thị Diễm Buồn... Bút hiệu của các bà ***Thị*** nầy đã đẹp, văn chương của họ cũng đẹp luôn.

Tôi không ưa ***trai Văn gái Thị*** vì đó là do lịnh vua Gia Long truyền ra cho dân chúng Trung Kỳ và dân chúng Nam Kỳ đặt tên con. Triều đại nhà Nguyễn đã chấm dứt hồi nào rồi, dân gian chúng ta hơi đâu mà nịnh nọt Thế Tổ Cao Hoàng Đế Gia Long . Phải vậy không các chư vị độc giả?

Hồ Trường An
(France)

Lục Bát Mùa Hạ

THẾ GIAN… THẾ NGAY

Thế gian nầy em sinh ra
Thế ngay thẳng đứng anh hà hơi em
Thế thời phải thế rồi quen
Thế nào tối lửa tắt đèn có nhau

CON QUỐC CON VE

Người xưa gọi quốc vào hè
Người nay xin gọi tiếng ve nơi nầy
Ve cành cây, quốc bụi cây
Kêu than đất nước chưa đầy lại vơi

VE SẦU MÙA HẠ

Mùa xuân đi, mùa hạ về
Con chim nhún nhảy, con ve thẩn thờ
Ve sầu đang muốn đề thơ
Tiếng kêu não ruột bên bờ tái sinh

HOA PHƯỢNG MÙA HÈ

Nửa cây số tới trường em
Không ngờ khoảng cách êm đềm lung lay
Đâu còn tà áo em bay
Nhìn màu hoa phượng cứ ray rứt hoài

VƯỜN HỒNG MÙA HẠ

Qua vườn huệ tới vườn hồng
Thơm mùi con gái chưa chồng nay mai
Từ hương sắc tới hình hài
Ngửi đi thi vị cái gai lưng tròng

HOA DẠI… HOA KHÔN

Hoa dại đang vừa trổ bông
Hoa khôn đâu hết ai bồng bế đi
Số trời hai chữ xin ghi
Đừng chê hoa dại đừng vì hoa khôn

CƠN MƯA MÙA HẠ

Van xin cho anh đi cùng
Nhìn em ướt áo ngượng ngùng phải không
Nửa kia trắng nửa nầy hồng
Ghét cơn mưa hạ thay lòng theo anh

VẠT NẮNG CHIỀU HÈ

Lau mồ hôi tắm nắng vàng
Quên nhìn tà áo bên đàng đang bay
Xin em chờ một vài giây
Ngại chi đôi má hây hây dỗi hờn

BÓNG DỪA TRƯA HÈ

Ngồi chờ em dưới bóng dừa
Không em ai đó mới vừa qua đây
Mình không hoa mắt hoa tay
Trưa hè không gió hoa lay lạ lùng

NGỌN SÓNG MÙA HÈ

Em ngồi xõa tóc chiều hôm
Xin em từng phút cho ngôn ngữ vào
Chưa đêm đừng hỏi trăng sao
Lắng nghe sóng vỗ rạt rào ý thơ

NGÓ TRỜI MÙA HẠ

Ngồi cho thẳng nói cho ngay
Con rơi con rớt con nầy con kia
Mùa hè còn mang đôi hia
Đòi đi bảy dặm tía lia nhìn trời

MÙA HẠ HAI BÔNG

Hương sen thơm ngát bàu sen
Hai bông thu dấu có em mang về
Đừng cho ướt áo đầm đề
Lộ ra thì chết kẻ chê người cười

PHAN KHÂM

SEN TRẮNG VIỀN HỒNG: Ảnh Nguyễn Quốc Khải

LƯỢC SỬ CHẾ ĐỘ KHOA CỬ VIỆT NAM THỜI HÁN HỌC

ĐÀO ĐỨC CHƯƠNG

(Tiếp Theo)

NHÀ NGUYỄN,
PHÉP THI NHIỀU CẢI CÁCH

1 - Nguyễn Thế Tổ (1802-1819) : mở thi Hương, chưa thi Hội

Năm Đinh Mão (1807), niên hiệu Gia Long thứ 6, mở khoa thi Hương đầu tiên ở 6 trường thi là Nghệ An lấy đỗ 8 người, Thanh Hoa 2 người, Kinh Bắc 7 người, Sơn Tây 19 người, Sơn Nam 20 người, Hải Dương 5 người; tổng cộng 61 Cử nhân. Phép thi 4 trường, lệ 6 năm 1 khoa, vào những năm Mẹo, Dậu, và chỉ thi Hương, chưa mở thi Hội.

Khoa Quý Dậu (1813) Gia Long 12, vẫn 6 trường thi Hương nhưng đổi địa điểm, gồm trường Quảng Đức (Huế) lấy đỗ 9 người, Nghệ An 12 người, Thanh Hoa 9 người, Thăng Long 16 người, Sơn Nam 28 người và Gia Định 8 người; tổng cộng 82 Cử nhân.

Còn một khoa nữa vào năm Kỷ Mão (1819) Gia Long 18, vẫn thi ở 6 trường trên, lấy đỗ đến 112 Cử nhân.

2 - Nguyễn Thánh Tổ (1820-1840): thi cử với nhiều lệ mới

Năm Tân Tỵ (1821) Minh Mạng 2, mở ân khoa thi Hương, thi sớm hơn hạn kỳ, rồi

H 6: Chòi canh Trường Hà Nam (Hà Nội và Nam Định), khoa Đinh Dậu. Ảnh tài liệu xưa, 1897.

đến năm đúng kỳ vẫn mở chính khoa. Lệ Ân khoa có từ đấy. Vẫn dùng 6 trường thi trên, lấy đỗ 132 Cử nhân, đổi tên Trường Thanh Hoa ra Thanh Hoá, vì chữ "Hoa" là tên vợ vua.

Năm Nhâm Ngọ (1822) Minh Mạng 3, mở khoa thi Hội đầu tiên của triều Nguyễn, lấy trúng cách 8 người, Hà Tông Quyền đạt Hội nguyên. Vào thi Đình, Nguyễn Ý đỗ

Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), 7 người kia cho đỗ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Đặt lệ "Tứ bất" nên không ban học vị Trạng nguyên; còn hơn thế nữa, suốt thời Minh Mạng không lấy đỗ Bảng nhãn và Thám hoa.

Năm Ất Dậu (1825) Minh Mạng 6, mở chính khoa thi Hương với nhiều sửa đổi lớn. Từ đây, theo lệ cũ của nhà Lê, 3 năm 1 khoa, thi Hương vào mùa thu các năm Tý, Ngọ, Mẹo, Dậu; thi Hội vào mùa xuân năm sau tức Sửu, Thìn, Mùi, Tuất. Trường thi Hương ở Vị Hoàng, đổi tên là Trường Nam Định, Trường Trực Lệ đổi thành Trường Thừa Thiên. Người đỗ tứ trường trước gọi là Hương cống, nay theo lệ nhà Trần gọi là Cử nhân, đậu Tam trường gọi là Tú tài thay cho Sinh đồ.

Khoa thi Tiến sĩ năm Kỷ Sửu (1829) Minh Mạng 10, lấy đỗ 1 Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), 8 Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân và 5 Phó bảng. Lệ đặt học vị Phó bảng vào hàng đại khoa có từ đấy, ai đỗ không được thi Hội nữa, vì xem như tương đương với Tiến sĩ, nhưng quyền lợi thì thua kém hơn.

Khoa thi Hương năm Giáp Ngọ (1834) Minh Mạng 15, giải thể Trường Thanh Hoá, trong nước chỉ còn 5 trường thi, từ đây dùng phép thi ba kỳ và một kỳ phúc khảo làm một đề biểu mừng. Năm sau thi Hội cũng dùng phép thi ba kỳ.

Khoa thi Hương năm Ất Mùi (1835), Minh Mạng 16, mở thi riêng cho Trường Gia Định vì chính khoa Giáp Ngọ (1834) gặp biến Lê Văn Khôi, trường này không thi được. Lệ khoa triển hạn bắt đầu từ đấy.

3 - Nguyễn Hiến Tổ (1841-1847): định lệ lịch thi, hạn số lấy đậu

Năm Tân Sửu (1841), niên hiệu Thiệu Trị 1, mở Ân khoa thi Hương, qui định lấy đậu 123 Cử nhân, chia 5 trường như sau: Trường Thừa Thiên 38 người, Nghệ An 25 người, Hà Nội 23 người, Nam Định 21 người, Gia Định 16 người. Lệ định số lấy đỗ Cử nhân ở các trường có từ đấy nhưng thường trồi sụt tùy ở số lượng và học lực của thí sinh trong mỗi khoa, chẳng hạn khoa này lấy đỗ 114 Cử nhân, ít hơn hạn số là 9 người.

Chính khoa thi Hương năm Quý Mão (1843), Thiệu Trị 3, định lệ lịch thi, chấm bài và yết bảng: Mồng 1 thi kỳ nhất, mồng 9 thi kỳ hai, ngày 18 thi kỳ ba, ngày mồng 1 tháng sau ra bảng, hạn định 1 tháng phải hoàn tất không được kéo dài. Cứ tháng 7 thi ở Trường Thừa Thiên, Nghệ An; tháng 9 thi ở Trường Gia Định và tháng 10 ở trường Hà Nội, Nam Định. Việc chấm bài cũng sửa đổi; những quyển thi bị các quan sơ khảo loại phải giao cho quan phúc khảo duyệt lại để khỏi bị oan.

Nhờ có lệ Ân khoa, Triển khoa tiến hành cùng lúc với Chính khoa nên liên tiếp 4 năm (1840-1843) đều có mở thi Hương; thi Hội cũng 4 khoa liền từ năm 1841-1844. Trước kia, trường thi là bãi đất trống, mỗi lần mở khoa thi mới rào kín chung quanh bằng tre, dựng nhà tạm bằng tranh tre cho các quan trường ở và làm việc; thi xong

tháo gỡ đi. Kể từ khoa Quý Mão, lệnh xây nhà cố định cho quan trường, còn 4 vi vẫn để đất trống, khi có khoa thi mới cất lều. Riêng Trường Thừa Thiên, các vi đều xây những dãy nhà dài, chia làm nhiều gian để thí sinh ngồi làm bài. Thi Hương, mỗi gian chứa 4 thí sinh; thi Hội thì mỗi gian chỉ có 1 thí sinh.

4 - Nguyễn Dực Tông (1848-1883) : thêm nhiều trường thi và khoa thi

Năm Mậu Thân (1848), niên hiệu Tự Đức 1, mở Ân khoa thi Hương ở 6 trường thi như cũ vì có thêm Trường Thanh Hóa mà nhà vua vừa cho tái lập sau một thời gian dài suốt 9 khoa (1834-1847) bị giải thể.

Khoa thi Hương năm Canh Tuất (1850) Tự Đức 3, dùng lại phép thi 4 kỳ, chia thang điểm làm 7 bậc: ưu, ưu thứ, bình, bình thứ, thứ, thứ thứ, liệt.

Năm Tân Hợi (1851) vừa thi xong Chính khoa Tiến sĩ lại mở thêm Chế khoa Cát sĩ, cao hơn cấp Tiến sĩ. Năm ấy Vũ Duy Thanh vừa đậu Phó bảng khoa Tiến sĩ lại ứng thí khoa Cát sĩ, đỗ thủ khoa, được ban học vị Bác học hoành tài Đệ Nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ Nhị danh (Bảng nhãn). Nguyễn Thái vừa đỗ Phó bảng, lại trúng Bác học hoành tài Đệ Nhị giáp Cát sĩ xuất thân (Hoàng giáp). Và cũng từ năm này, các khoa thi Hội dùng lại phép thi 4 kỳ cho tới khi chấm dứt nền Hán học (1919).

Khoa thi Hương năm Nhâm Tý (1852) Tự Đức 5, lập Trường thi Bình Định, qui định lại số lấy đậu Cử nhân: trường Hà Nội 20, trường Nam Định 20, Thanh Hoá 20, Nghệ An 18, Thừa Thiên 20, Bình Định 13, Gia Định 13.

Khoa thi Hương năm Mậu Ngọ (1858) Tự Đức 11, dùng lại phép thi 3 kỳ, bỏ môn thi phú nhưng thi Hội vẫn dùng vì còn áp dụng phép thi 4 kỳ.

Năm Ất Sửu (1865) Tự Đức 18, vừa thi xong Chính khoa Tiến sĩ lại mở thêm khoa Nha sĩ, kém hơn cấp Tiến sĩ nhưng vẫn là đại khoa, được khắc tên vào bia đá dựng ở Văn Miếu (Huế). Đặng Văn Kiều đỗ Đình nguyên Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh khoa Nha sĩ (Thám Hoa), Nguyễn Thượng Phiên (thân phụ Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền) là 1 trong 4 người đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Nha sĩ (Hoàng giáp).

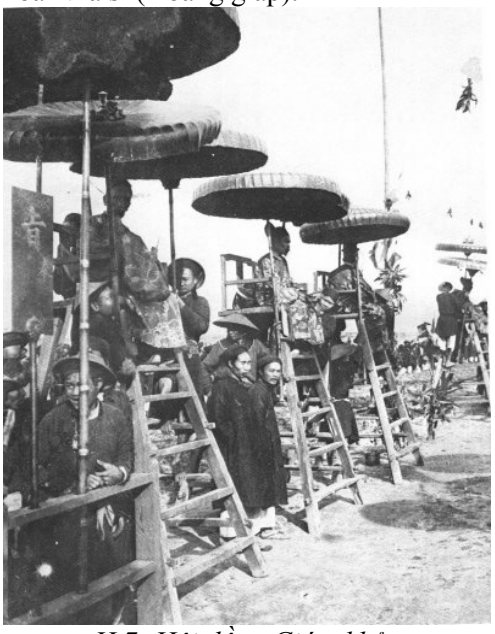

H 7: Hội đồng Giám khảo Trường thi Hà Nam đang làm việc [19].

Khoa thi Hương năm Bính Tý (1876) Tự Đức 29, kỳ 2 bỏ chiếu biểu luận, trở lại thi thơ phú, lối văn tứ lục cũng bỏ, đến thi Hội mới dùng. Từ khoa này qui định lấy đỗ cứ 1 Cử nhân là 2 Tú tài.

5 - Nguyễn Giản Tông (1883-1884): vài sửa đổi nhỏ

Năm Giáp Thân (1884), niên hiệu Kiến Phúc 1, mở khoa Triển hạn thi Hội (đáng lẽ thi vào năm trước là Quý Mùi - 1883). Sau khoa này, lệ Triển hạn cho kỳ thi Hội không còn nữa, nhưng vẫn còn áp dụng cho thi Hương.

Cũng năm Giáp Thân (1884) mở Ân khoa thi Hương, có sửa đổi ở kỳ phúc hạch. Trước chỉ làm một bài tứ lục để định vị thứ Cử nhân, nay phải làm tất cả các môn đã thi ở ba kỳ trước, hạn thi một ngày. Trường Hà Nội và Nam Định, chiến sự còn tiếp diễn, tạm thi ở Thanh Hoá, gọi là Khoa thi Xứ Thanh.

6 - Nguyễn Hàm Nghi (1885): hoãn thi vì biến cố

Năm Ất Dậu (1885), mở Chính khoa thi Hương, đồng thời cũng mở Ân khoa thi Hội. Năm ấy Trường Bình Định mở thi Hương sớm; còn Trường Thừa Thiên vừa thi Đình xong, chưa kịp truyền lô [20] thì rạng ngày 5 tháng 7 năm 1885 kinh đô thất thủ, vua Hàm Nghi bôn đào. Các trường chưa kịp thi Hương thì đình lại, Trường Bình Định đang thi nên cố cho xong, phần lớn các thí sinh ở các tỉnh xa bỏ ra về, vào phúc hạch chỉ có 7 người ở Bình Định và 1 người ở Phú Yên, quan trường cho đỗ cả.

H 8: Lễ xướng danh thi Hương khoa Đinh Dậu [21].

7 - Nguyễn Cảnh Tông (1886- 1888): thi cử chưa ổn định

Năm Bính Tuất (1886), niên hiệu Đồng Khánh 1, mở thi Hương vừa là ân khoa vừa triển hạn, tuy nhiên tình hình chưa ổn định, chỉ có Trường Hà Nam tổ chức được mà thôi. Cũng từ khoa này, Trường Hà Nội đóng cửa vĩnh viễn, sĩ tử vào thi chung với Trường Nam Định nên đổi tên gọi là Trường thi Hà Nam.

Khoa Đinh Hợi (1887) mở lại khoa Triển hạn cho các trường năm trước không thi được, nhưng chỉ có Trường Thừa Thiên tổ chức được. Năm Mậu Tý (1888) đúng hạn kỳ mở Chính khoa thi Hương nhưng chỉ có 3 trường tham dự là Hà Nam, Nghệ An và Thừa Thiên. Suốt triều Đồng Khánh không mở được thi Hội.

8 - Nguyễn Thành Thái (1889- 1907): kỷ lục số lấy đậu

Dưới triều Thành Thái giữ đúng hạn kỳ 3 năm 1 khoa, bỏ lệ Ân khoa và khoa Triển

hạn, gặp lễ mừng thì tăng số lấy đỗ ở Chính khoa. Vì vậy 6 khoa thi Hương ở triều Thành Thái đều có số đậu cao:

Khoa Tân Mão (1891) lấy đỗ 151 Cử nhân, chiếm hàng thứ năm trong các khoa thi Hương triều Nguyễn; khoa Giáp Ngọ (1894) lấy đỗ 148 Cử nhân, chiếm vị thứ sáu; khoa Đinh Dậu (1897) có 166 Cử nhân, xếp hạng nhì; khoa Canh Tý (1900) có 204 Cử-nhân, chiếm hạng nhất; khoa Quý Mão (1903) có 135 Cử nhân, chiếm hạng 11 và khoa Bính Ngọ (1906) có 158 Cử nhân, chiếm hạng tư.

Đáng kể nhất là khoa Canh Tý (1900), Thành Thái 12, Trường Nghệ An có Phan Bội Châu (1867-1940) vừa chiếm Giải nguyên vừa chiếm độc bảng. Trong khi đó tại Trường thi Thừa Thiên, Huỳnh Thúc Kháng (1876-1946) đoạt Giải nguyên. Hai vị thủ khoa này trở thành hai nhà cách mạng nổi tiếng trong lịch sử chống Pháp.

Song song với 6 khoa Cử nhân, có 6 khoa Tiến sĩ, số thi đậu cũng tương đối cao. Trong đó, đáng kể là khoa Nhâm Thìn (1892) niên hiệu Thành Thái 4, có Vũ Phạm Hàm (1864-1906) đạt Tam nguyên Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám hoa), Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925) đứng đầu hàng Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), Chu Mạnh Trinh (1862-1905) Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, là những bậc danh tài. Ngoài ra, khoa Giáp Thìn (1904), Thành Thái 16, có Trần Quí Cáp (1870-1908) và Huỳnh Thúc Kháng đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, là hai nhà cách mạng nổi tiếng.

9 - Nguyễn Duy Tân (1907- 1916): đổi mới phép thi

Từ triều Duy Tân về sau vẫn giữ lệ của Thành Thái là dù thi Hương hay thi Hội, chỉ mở Chính khoa đúng hạn kỳ và không có khoa đặc biệt.

Khoa thi Hương năm Kỷ Dậu (1909) Duy Tân 3, có nhiều cải tổ quan trọng. Bộ Học ra đời từ năm 1907 nên việc học hành và thi cử không thuộc về bộ Lễ nữa. Phép thi thay đổi, kỳ nhất ra 10 bài văn sách, tối thiểu phải làm 5 bài; kỳ hai thi thơ phú, mỗi loại 1 bài; kỳ ba 1 đề luận chữ nho và 1 đề luận chữ quốc ngữ. Thang điểm cho từ 0 đến 20, bài kỳ nhất được 10 điểm trở lên thì trúng và được thi kỳ hai, các kỳ sau cũng vậy. Riêng có kỳ thi tình nguyện (không bắt buộc) dịch Pháp văn ra quốc ngữ, đề do Toà Khâm ra, nếu trên 10 điểm, sẽ cộng số điểm thặng dư vào ba kỳ. Cộng điểm 3 kỳ và kỳ tình nguyện (nếu có) được 40 điểm thì vào phúc hạch để thi tổng quát các môn đã thi ở 3 kỳ; nếu được 7 điểm trở lên thì trúng kỳ phúc hạch, rồi lấy điểm tổng cộng các kỳ thi để xếp hạng Cử nhân. Ngoài ra những ai được điểm từ 30 đến 39 đều xếp vào hạng chọn Tú tài, rồi căn cứ vào nguyên ngạch 1 Cử nhân 3 Tú tài mà lấy từ cao xuống thấp. Riêng trường Hà Nam thuộc Bắc Kỳ, có phép thi khác: kỳ nhất thi văn sách 5 bài; kỳ hai luận chữ nho 2 đề; kỳ 3 luận chữ quốc ngữ 2 đề; vào phúc hạch 1 bài luận chữ nho và 1 bài luận chữ quốc ngữ. Các đề thi chữ quốc ngữ do phủ Thông sứ soạn ra, có riêng hội đồng chấm bài, xong giao cho quan trường vào điểm kỳ thi.

Các khoa thi Hương sau tiếp tục cải tiến, có thi văn chương, toán, sử hoặc địa hay khoa học thường thức và làm bài bằng chữ quốc ngữ. Năm Ất Mão (1915), Duy Tân 9, là khoa thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ, môn thi luận quốc ngữ ra đề bằng Pháp văn, thí sinh phải dịch ra Việt, mới làm bài được.

H 9: Thí sinh xem yết bảng danh sách trúng tuyển thi Hương [22].

10 - Nguyễn Hoằng Tông (1916-1925): những khoa thi cuối cùng

Tại Trung Kỳ, nuối tiếc kéo dài thêm một khoa nữa, đó là khoa thi Hương năm Mậu Ngọ (1918), Khải Định 3. Trên danh nghĩa có danh sách riêng của 4 trường thi là Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên và Bình Định, nhưng hợp thí ở hai địa điểm là trường Thừa Thiên (cho trường Bình Định thi nhờ) và trường Nghệ An (cho Thanh Hoá thi nhờ).

Lần thi Tiến sĩ cuối cùng và chấm dứt hẳn nền Hán học, đó là khoa Kỷ Sửu (1919) Khải Định 4, lấy đỗ 23 người: hàng Tiến sĩ 7 người, có Nguyễn Phong Di đỗ Đình nguyên Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân; hàng Phó bảng gồm 16 người, có Nguyễn Xuân Đàm dẫn đầu.

11 - Thống kê khoa cử thời Nguyễn:

Từ khi nhà Nguyễn lên ngôi đến lúc nền Hán học cáo chung (1802-1919) là 117 năm, cả thảy có 88 khoa Cử nhân, Tiến sĩ và tương đương, chia ra như sau:

- Thi Hương có 48 khoa, lấy đỗ 5236 Cử nhân và khoảng 12.252 Tú tài [23] ở các trường thi sau đây: Trường Hà Nội 29 khoa (1813-1884) lấy đỗ 691 Cử-nhân; Sơn Tây 1 khoa (1807) lấy đỗ 19 Cử nhân; Kinh Bắc tức Bắc Ninh 1 khoa (1807) đỗ 7 Cử nhân; Hải Dương 1 khoa (1807) đỗ 5 Cử nhân; Nam Định tức Sơn Nam 29 khoa (1807-1879) đỗ 658 Cử nhân; Hà Nam (hợp nhất trường Hà Nội và Nam Định) 11 khoa (1886-1915) đỗ 650 Cử nhân; Thanh Hoá 32 khoa (1807-1918) đỗ 449 Cử nhân; Nghệ An 42 khoa (1807-1918) đỗ 868 Cử nhân; Thừa Thiên 42 khoa (1813-1918) đỗ 1265 Cử nhân; Bình Định 23 khoa (1852-1918) đỗ 355 Cử nhân; Gia Định 19 khoa (1813- 1858) đỗ 259 Cử nhân, An Giang 1 khoa (1864) đỗ 10 Cử nhân.

H 10: Các tân khoa được Triều đình ban áo mũ và lạy tạ tại Văn Miếu [25].

- Thi Hội và thi Đình có 40 khoa (39 khoa thực hiện đầy đủ và 1 khoa bỏ cuộc), cả thảy 572 lượt người thi đỗ [24], nhưng chính thức có tên 558 lượt người, gồm: 2 Bảng nhãn, 9 Thám hoa, 54 Hoàng giáp, 227 Tiến sĩ, và 266 Phó bảng.

PHẦN KẾT

Nền khoa cử Hán học nước ta dù có sửa đổi cải tiến nhưng vẫn nặng về văn chương và thiếu hoặc rất ít về khoa học, kỹ thuật. Tuy nhiên cũng có những thời điểm đáng ghi nhớ: triều Hồ đưa toán pháp vào thi cử, một sáng kiến mà mãi đến 508 năm sau (1404-1912) mới được chấp nhận, và triều Tây Sơn chủ trương dùng quốc âm thay chữ Hán. Rất tiếc hai triều đại ấy quá ngắn ngủi và những việc làm đó bị các triều đại kế tiếp chê trách và hủy bỏ.

Nếu chỉ tính riêng đại khoa, kể cả khoa Tam giáo và bao gồm số lẻ tẻ người trúng tuyển đã được góp nhặt ghi vào phần Biệt Lục và Bổ Di [26] cả thảy có thể tổng kết như sau:

Bảng tổng kết các khoa thi Tiến sĩ và tương đương thời Hán học

Do tài liệu thất lạc nên số khoa thi, số trúng tuyển và danh sách đỗ đại khoa thời Chúa Nguyễn không thể tổng kết được; còn các triều Lý, Trần lại gặp nhiều thiếu sót; ngay cả triều Hồ có 2 khoa thi, trúng tuyển đến 190 người nhưng chỉ biết rõ tên 13 người. Từ triều Lê về sau, các số liệu về khoa Tiến sĩ và tương đương tạm đủ; duy có triều Nguyễn hiện còn đầy đủ các số liệu không những ở cấp đại khoa mà còn có cả các kỳ thi Hương nữa.

Tóm lại, nền Hán học nước ta tồn tại trong 844 năm, dù ghi chép thiếu sót vẫn có đến 195 khoa Tiến sĩ và tương đương, trung bình 4 năm rưỡi có 1 khoa, số trúng tuyển lên đến 3513 lượt người, cho thấy việc học và thi cử thời ấy rất thịnh, cống hiến cho quốc gia nhiều nhân tài trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước.

ĐÀO ĐỨC CHƯƠNG

GHI CHÚ

[1] Phạm Văn Sơn; *Việt Sử Tân Biên*, tập 1 (Sài Gòn, Khai Trí, 1968); trang 345.

[2] Trần Độ chủ biên; *Văn Hóa Việt Nam Tổng Hợp* (Hà Nội, Văn Hóa Văn Nghệ Trung Ương, 1989); trang 206.

[3] Toan Ánh; *Nếp Cũ Con Người Việt Nam* (Sài Gòn, Khai Trí, 1970); trang 71.

[4,5] Khoa thi năm Ất Tỵ (1185), *Đại Việt Sử KýToàn Thư* ghi "*Mùa Xuân, tháng Giêng, thi sĩ nhân trong nước... Lấy đỗ bọn Bùi Quốc Khái, Đặng Nghiêm 30 người, còn thì đều ở lại học*." Theo *Các Nhà Khoa Bảng Việt Nam*, căn cứ vào *Đỉnh Khiết Đại Việt Lịch Triều Đăng Khoa Lục* (viết tắt LTĐK), số thi đỗ 20 người nhưng chỉ ghi tên 3 người: Đỗ Thế Diên đỗ đầu, Bùi Quốc Khái, Đặng Nghiêm. Còn chữ "Sĩ nhân" không rõ là tên khoa thi hay chỉ là tiếng gọi chung những người có học.

[6] Nguyên trong *Đỉnh Khiết Đại Việt Lịch Triều Đăng Khoa Lục* có ghi phần Biệt

Tiều đại	Niên đại	Số khoa thi	Số trúng tuyển	Biết rõ tên	Trạng nguyên	Bảng nhãn	Thám hoa	Hoàng giáp	Tiến sĩ	Phó bảng
Lý	1010-1225	8	38	11					11	
Trần	1225-1400	21	383	51	9	8	9	6	19	
Hồ	1400-1407	2	190	13	0	0	1	6	6	
Lê sơ	1428-1527	31	1038	1008	20	21	22	316	629	
Mạc	1527-1595	22	485	485	11	12	19	101	342	
LêTrung Hưng	1533-1788	71	807	774	6	7	20	108	633	
Chúa Nguyễn	1558-1775									
Tây Sơn	1788-1802	0	0	0	0	0	0	0	0	
Nguyễn	1802-1945	40	572	558	0	2	9	54	227	266
Chín Triều đại	1075-1919	195	3513	2900	46	50	80	591	1867	266

Lục và Bổ Di để bổ túc danh sách trúng tuyển trong các kỳ thi Tiến sĩ và tương đương của Triều Lý, Trần, Hồ còn thiếu sót vì tài liệu chính đã thất lạc. Biệt Lục chép những người thi đỗ hiện còn thiếu cứ liệu, cần tham khảo thêm. Bổ Di chép những người thi đỗ, có dữ kiện chính xác nhưng vì chưa rõ năm thi, hoặc vì lý do nào đó chưa ghi vào danh sách chính thức được.

[7] Bốn trấn ở Bắc Kỳ gọi là Kinh, từ Thanh Hóa trở vào gọi là Trại. Chủ trương lấy hai Trạng nguyên là nâng đỡ thí sinh ở xa kinh đô.

[8] Ngô Đức Thọ chủ biên; *Các Nhà Khoa Bảng Việt Nam* (Hà Nội, Văn Học, 1993); trang 9.

[9] Theo Từ Hải, truyện *Mục Tử* viết về "Châu Mục Vương Tây Du", là truyện tối cổ của Trung Hoa, tìm thấy trong mộ vua Ngụy Tương Vương, sau được Quách Phát chú giải.

[10] Từ ngày 18 tháng 3 Giáp Dần (1314) là niên hiệu Đại Khánh năm thứ 1 đời vua

Trần Minh Tông (*Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, bản dịch Hoàng Văn Lâu, tập 2, trang 99).

[11] Phan Huy Chú; *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, Tổ phiên dịch Viện Sử Học Việt Nam dịch, tập 2 (Hà Nội, Khoa Học Xã Hội, 1992); trang 154.

[12] Quốc Sử Viện Triều Lê; *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, bản Chính Hòa, khắc in năm 1697; Hoàng Văn Lâu dịch, tập 2 (Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1993); trang 189.

[13] Ảnh từ *Bách Khoa Toàn Thư Mở* (Hình 2).

[14, 15] Quốc Sử Viện Triều Lê; *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, bản Chính Hòa, khắc in năm 1697; Hoàng Văn Lâu dịch, tập 2 (Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1993); trang 207, 319.

[16, 18] Ảnh từ *Bách Khoa Toàn Thư Mở* (Hình 4 và 5).

[17] Trần Trọng Kim; *Việt Nam Sử Lược* (Sài Gòn, Tân Việt, 1964); trang 325 ghi lầm: "*năm Đinh Hợi (1674)*". Nếu là năm 1674 thì phải là năm Giáp Dần, còn nếu là năm Đinh Hợi tức phải là năm 1647 hoặc 1707.

[19] Ảnh từ tài liệu xưa, chụp năm 1897.

[20] *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, Phan Huy Giu dịch, quyển 37 (Hà Nội, Khoa Học Xã Hội, 1977); trang 37: Khoa Ất Dậu (1885) thi Hội lấy chánh phó trúng cách 14 người; Trần Đạo Tiềm đỗ Hội nguyên, Đặng Quĩ đỗ thứ 14, vào thi Đình chưa kịp truyền lô thì gặp biến Kinh đô thất thủ đêm rạng ngày 5 tháng 7 năm 1885 nên bỏ cuộc.

[21, 22] Ảnh tài liệu xưa, 1897 (Hình 8, 9).

[23] Từ năm 1876 lệ định 1 Cử nhân lấy đỗ 2 Tú tài, từ năm 1884 cứ 1 Cử nhân là 3 Tú tài.

[24] Trong 572 lượt người thi đỗ, bao gồm 14 người trúng thi Hội khoa Ất Dậu (1885).

[25] Ảnh tài liệu xưa, 1897 (Hình10).

[26] Xem ghi chú số 6.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1/ CAO XUÂN DỤC; *Quốc Triều Hương Khoa Lục*, Nguyễn Thúy Nga và Nguyễn Thị Lâm dịch; Sài Gòn, nxb TP/ HCM, 1993.

2/ . . . . . ; *Quốc Triều Khoa Bảng Lục*, Trúc Viên Lê Mạnh Liêu dịch; Hà Nội, nxb Văn Học, 2001.

3/ HOA BẰNG; *Quang Trung Nguyễn Huệ*; (Hà Nội, xuất bản lần đầu,1944), Glendale CA, nxb Đại Nam tái bản, không đề năm.

4/ NGÔ ĐỨC THỌ chủ biên; *Các Nhà Khoa Bảng Việt Nam*; Hà Nội, nxb Văn Học, 1993.

5/ PHẠM VĂN SƠN; *Việt Sử Tân Biên*, bộ 7 quyển; Sài Gòn, tác giả xuất bản, Khai Trí phát hành, 1958- 1972.

6/ PHAN HUY CHÚ; *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, Tổ phiên dịch Viện Sử Học Việt Nam dịch; Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1992.

7/ PHAN KHOANG; *Việt Sử: Xứ Đàng Trong* 1558- 1777; Sài Gòn, Khai Trí, 1970.

8/ QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN; *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, Phạm Huy Giu và Trương Văn Chinh dịch, quyển 37; Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1977.

9/ QUỐC SỬ VIỆN TRIỀU LÊ; *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, bản Chính Hòa, khắc in

năm 1697, gồm 27 quyển; bản dịch ấn hành thành 4 tập: Ngô Đức Thọ dịch tập 1 (10 quyển), Hoàng Văn Lâu dịch tập 2 (9 quyển), Hoàng Văn Lâu và Ngô Thế Long dịch tập 3 (8 quyển), tập 4 sao chụp nguyên văn chữ Hán; Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1993.

10/ TOAN ÁNH; *Nếp Cũ Con Người Việt Nam*, in lần thứ hai; Sài Gòn, Khai Trí, 1970.

11/ TRẦN ĐỘ chủ biên; *Văn Hóa Việt Nam Tổng Hợp*; Hà Nội, Ban Văn Hoá Văn Nghệ Trung Ương xuất bản, 1989.

12/ TRẦN HỒNG ĐỨC; *Các Vị Trạng Nguyên, Bảng Nhãn, Thám Hoa Qua Các Triều Đại Phong Kiến Việt Nam*; Hà Nội, nxb Văn Hóa Thông Tin, 1999.

13/ TRẦN TRỌNG KIM; *Việt Nam Sử Lược*, in lần thứ bảy; Sài Gòn, nxb Tân Việt, 1964.

14/ VỤ BẢO TỒN BẢO TÀNG; *Niên Biểu Việt Nam*; Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1984.

MỤC LỤC

Dẫn nhập . . . Trang 01
A - Nhà Lý khai sinh nền khoa cử - 01
H 1: Bái Đường Văn Miếu . . - 02
B - Nhà Trần đưa thi cử vào nề nếp 03
H 2: Văn Miếu Hà Nội.. . - 04
C - Nhà Hồ cải tiến thi cử . . - 04
D - Nhà Lê chú trọng khoa cử, khích lệ nhân tài . - 05
H 3: Vườn Bia Tiến Sĩ trong khu Văn Miếu Hà Nội . - 06
Đ-Nhà Mạc, thi cử theo nền nếp thời Lê - 07
E - Lê Trung Hưng với các khoa thi đặc biệt - 08
H 4: Toàn cảnh Thiên Quang Tỉnh trong Văn Miếu . - 11
G - Chúa Nguyễn đặt phép thi riêng - 09
H - Tây Sơn đem quốc âm vào thi cử - 10
H 5: Lời của vua Quang Trung, trưng bày tại Văn Miếu Hà Nội 11
I - Nhà Nguyễn, phép thi nhiều cải cách - 11
01/ Nguyễn Thế Tổ (1802-1819) mở thi Hương, chưa thi Hội - 11
H 6: Chòi canh Trường Hà Nam (Hà Nội-Nam Định) khoa Đinh Dậu 12
02/ Nguyễn Thánh Tổ (1820-1840) thi cử với nhiều lệ mới . - 12
03/ Nguyễn Hiến Tổ (1841- 1847) định lệ lịch thi, hạn số lấy đậu - 13
04/ Nguyễn Dực Tông (1848- 1883), thêm nhiều trường thi và khoa thi 13
H 7: Hội đồng Giám khảo Trường thi Hà Nam đang làm việc - 14
05/ Nguyễn Giản Tông (1883- 1884), vài sửa đổi nhỏ . - 14
06/ Nguyễn Hàm Nghi (1885), hoãn thi vì biến cố. . - 14
07/ Nguyễn Cảnh Tông (1886- 1888), thi cử chưa ổn định. - 15
08/ Nguyễn Thành Thái (1889- 1907), kỷ lục về số lấy đậu . - 15
H 8: Lễ xướng danh thi Hương .. - 15
09/ Nguyễn Duy Tân (1907- 1916), đổi mới phép thi . - 15
H 9: Thí sinh xem yết bảng trúng tuyển 16
10/ Nguyễn Hoằng Tông (1916- 1925), những khoa thi cuối cùng - 17
11/ Thống kê khoa cử thời Nguyễn. - 17
H10. Các tân khoa lạy tạ Văn Miếu (năm 1897). . - 17
Phần kết . . . . . - 17
Ghi chú . . . . . - 19
Tài liệu tham khảo . . . . . - 20
Mục lục . . . . . - 21

VẦNG TRĂNG, CHIẾC LÁ

Cuộc tình nắng hạ xót xa
Nửa vầng trăng,nửa cánh hoa.. phận người
Bờ vai nhỏ, khóc chưa nguôi
Như làn nước ngược dập vùi sóng xô
Dòng sông đỗ bến hư vô
Tháng năm mòn mỏi bụi mờ thế gian
Về bến hoặc? _ chốn địa đàng?
Pháp âm vi diệu.. trăng ngàn vợi cao..

Trời xanh lồng bóng quyện vào
Biển tình dào dạt nhuốm màu phai phôi!
Vòng trầm luân khởi nghiệp rồi
Bờ xưa thôi đã.. xa xôi nghìn trùng..
Chân như là biển cuối cùng
Tâm kinh là cõi diệu hình mênh mông
Cành hoa duyên kiếp tím dần
Từ ly giây phút bỗng thành xa xăm..

Cung đàn lỡ nhịp đêm rằm
Đi về là chuỗi.. âm thầm tả tơi
Vầng trăng , chiếc lá khô rơi…

VA, ngày 12- 7- 2012 (Nhâm Thìn)

BÙI THANH TIÊN

CHIÊM BAO TRỞ GIẤC

Người yêu dấu hỡi! cùng say
Men nồng sưởi ấm phương nầy còn nhau
Bồng bềnh sóng tóc bể dâu
Nỗi đau xa nước nỗi đau phận mình
Ngậm ngùi, mòn gót lênh đênh
Bốn phương lạc bước quê tình là đâu
Thuở nào em bước qua cầu
Sang ngang thuở ấy không câu giã từ
Lệ nào nhòa tím trang thư
Từng con chữ khóc bây chừ biết không
Bốn bề tuyết phủ mênh mông
Mười thương: một cõi hư không lạnh về
Chiêm bao trở giấc tỉnh, mê
Đèn khuya hắt gió tái tê lay sầu
Ngẹn ngào vạn nẽo về đâu
Cứ xem như tựa qua cầu gió bay
Người yêu dấu hỡi cùng say
Tình ru cõi mộng quên ngày tha hương…

VŨ HỐI

TIẾNG SÓNG RU CON

Thơ : *Thanh Trí*
Nhạc : *Vĩnh Điện*

Nhịp vừa *(Âu yếm, thiết tha)*

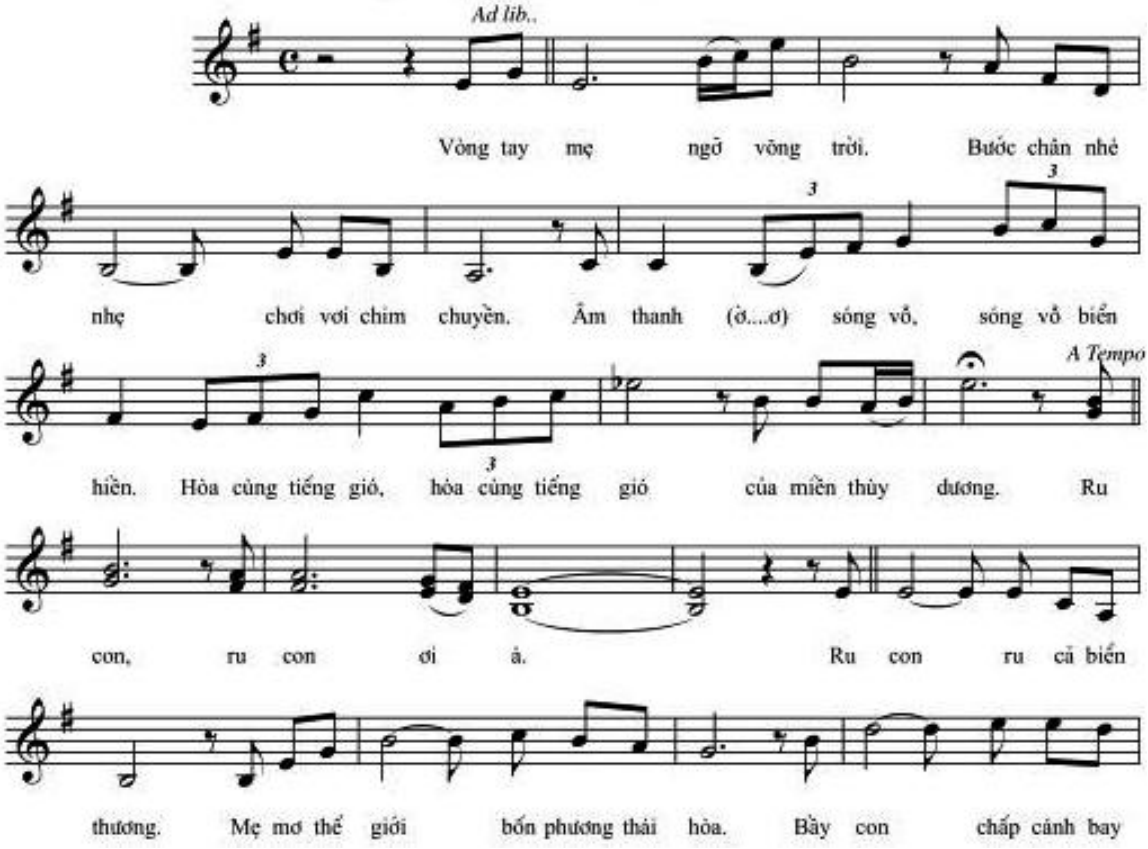

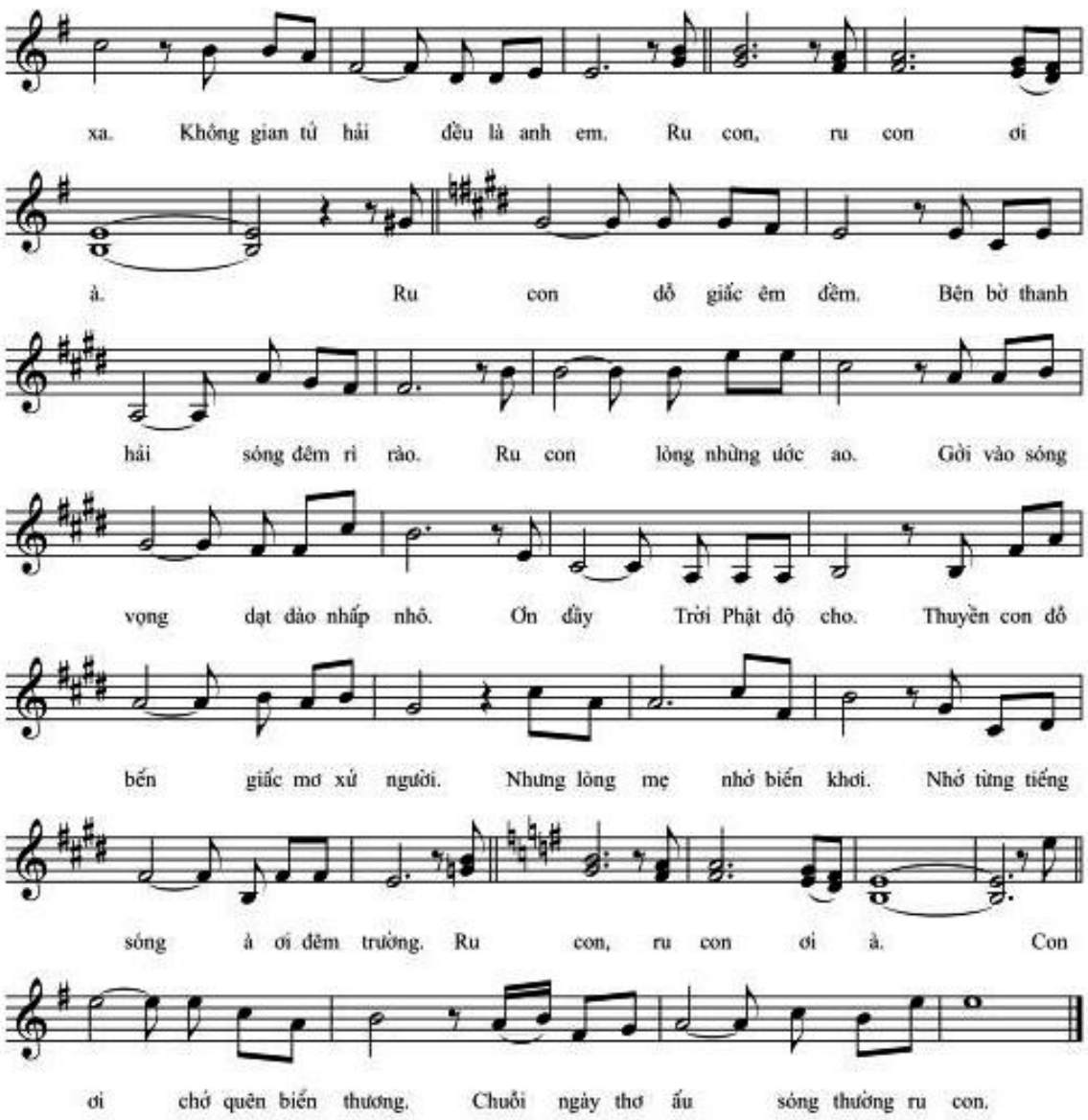
xa. Không gian tử hải đều là anh em. Ru con, ru con ơi
à. Ru con dỗ giấc êm đềm. Bên bờ thanh
hải sóng đêm ri rào. Ru con lòng những ước ao. Gởi vào sóng
vọng dạt dào nhấp nhô. Ơn đầy Trời Phật độ cho. Thuyền con dỗ
bến giấc mơ xứ người. Nhưng lòng mẹ nhớ biển khơi. Nhớ từng tiếng
sóng à ơi đêm trường. Ru con, ru con ơi à. Con
ơi chớ quên biển thương. Chuỗi ngày thơ ấu sóng thương ru con.

(Tranh của Họa sĩ Thanh Trí)

(Tranh của Họa sĩ Thanh Trí)

CHINH PHỤ NGÂM KHÚC
từ HÁN-NÔM đến QUỐC NGỮ

Dù lịch sử Việt Nam trải qua nhiều thăng trầm trong thời kỳ nô lệ Pháp - Tàu, nhưng tiếng nói không bị đồng hóa, văn khẩu trường tồn có giá trị lớn lao lưu truyền trong dân gian. Một ngàn năm Bắc thuộc (111 trước CN và 938 sau CN) muốn là đồng hóa dân Việt bằng cách dùng chữ Hán trong văn tự, nhưng may mắn chưa được truyền bá sâu rộng. Nhờ chiến thắng của Ngô Quyền năm 938 giành lại chủ quyền, dân tộc Việt Nam thoát khỏi vòng nô lệ, bước sang thời kỳ tự chủ chữ Nôm bắt đầu được hoàn chỉnh dần và mãi đến thế kỷ thứ 13 khi quan Hình Bộ thượng thư Nguyễn Thuyên dưới triều Trần Nhân Tông (1279-1293) làm bài văn „Tế cá sấu“ bằng chữ Nôm, chữ Nôm được xem như chữ Quốc ngữ bên cạnh chữ Hán. Tập thơ Nôm của Chu Văn An (1229-1370) là „Tiểu ẩn quốc ngữ thi tập“, là 8 tập thơ Quốc ngữ. Hồ Quý Ly và sau nầy Nguyễn Huệ cũng rất chú trọng đến chữ Nôm. Hồ Quý Ly chỉ thị các quan phải bắt đầu viết sắc, viết biểu tấu bằng chữ Nôm và cho dịch Kinh Thi ra chữ Nôm.

Chữ Nôm là cách viết trong thời cổ đại và trung đại của tiếng Việti, là ngôn ngữ quốc gia (quốc ngữ), gọi là Quốc Âm. Chữ Nôm viết và đọc theo âm của người Việt là gia tài văn hóa riêng của dân tộc Việt Nam. Người Trung Hoa không hiểu, không đọc được, người Việt đọc chữ Hán nhưng nói theo âm tiếng Việt. Nhiều người không biết chữ Hán và chữ Nôm nhưng nhờ có những tác phẩm văn vần chữ Nôm được truyền khẩu trong dân gian, nghe mãi rồi thuộc lòng từng đoạn hay có khi thuộc cả tác phẩm dài hàng ngàn câuii. Chữ Nôm phát triển trong suốt 500 năm từ thế kỷ thứ 14 nhưng bị giới hạn, vì trải qua nhiều triều đại phong kiến, quân chủ đã lấy Hán văn làm văn tự. Thời đó chọn người tài theo lối thi phú, cho đến các khoa thi Hương năm 1915, thi Hội năm 1919 thì chấm dứt nền Hán học.

<u>Các bộ sách giáo khoa ngày xưa phải học:</u>

* Tứ Thư gồm có: Đại học Trung Dung, Luận Ngữ Mạnh Tử,
* Ngũ Kinh gồm có Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch và Kinh Xuân Thu.

<u>Những tác phẩm văn vần chữ Nôm nổi tiếng:</u>

Chinh Phụ Ngâm khúc của Đặng Trần Côn chữ Hán, Đoàn thị Điển (1705-1746) diễn dịch thơ chữ Nôm; Cung Oán Ngâm Khúc của Nguyễn Gia Thiều (1741-1798); Đoạn Trường Tân Thanh của thi hào Nguyễn Du (1766-1820) là những tác phẩm chữ Nôm phát triển mạnh mẽ tiêu biểu hàng đầu trong văn chương Việt Nam. Kể từ thời nhà Lê về sau số lượng sáng tác bằng chữ

Nôm ngày càng tăng dần với những nữ sĩ nổi danh văn thơ bóng bẩy, lời văn trang nhã, bày tỏ nỗi niềm của thi nhân thật duyên dáng súc tích trên văn đàn Việt Nam như: Hồ Xuân Hương (1772-1822). Ai Tư Vãn của Lê Ngọc Hân công chúa (1770-1799); bà Huyện Thanh Quan tên thật là Nguyễn Thị Hinh (1805-1848), Sương Nguyệt Ánh tên thật là Nguyễn Thị Khuê (1864-1921). Chữ Nôm là văn tự chính trong nền văn chương Việt Nam đến cuối thế kỷ 19.

Hình thành chữ Quốc ngữ theo mẫu tự Latin

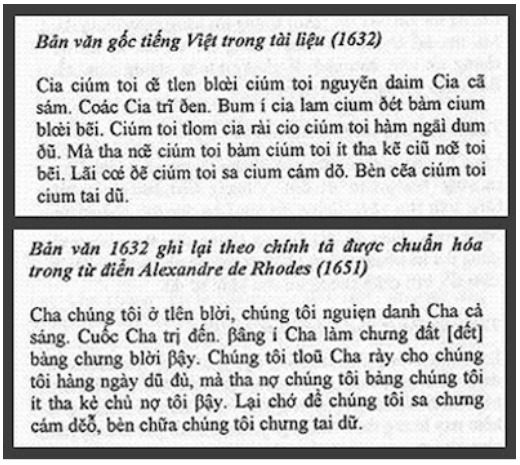

Bản văn gốc tiếng Việt trong tài liệu (1632)

Cia ciúm toi cẽ tlen blơi ciúm toi nguyễn daim Cia cã sám. Coác Cia trĩ ðen. Bum í cia lam cium ðét bàm cium blơi bẽi. Ciúm toi tlom cia rài cio ciúm toi hàm ngãi dum ðũ. Mà tha nẽ ciúm toi bàm ciúm toi ít tha kẽ ciũ nẽ toi bẽi. Lãi coé ðẽ ciúm toi sa cium cám dõ. Bèn cẽa ciúm toi cium tai dũ.

Bản văn 1632 ghi lại theo chính tả được chuẩn hóa trong từ điển Alexandre de Rhodes (1651)

Cha chúng tôi ở tlên blời, chúng tôi nguiện danh Cha cả sáng. Cuốc Cha trị đến. ßâng í Cha làm chưng đất [đết] bằng chưng blời ßây. Chúng tôi tloũ Cha rày cho chúng tôi hằng ngày dũ đủ, mà tha nợ chúng tôi bằng chúng tôi ít tha kẻ chủ nợ tôi ßây. Lại chớ để chúng tôi sa chưng cám dỗỗ, bèn chữa chúng tôi chưng tai dữ.

Thế kỷ thứ 17 từ năm 1651 chữ Quốc ngữ phổ biến từ đạo qua đời, từ tôn giáo đến văn hóa, do các giáo sĩ thừa sai dòng Tên đến từ châu Âu là: Francesco de Pina, Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa và Alexandre De Rhodes dựa theo cách phát âm tiếng Việt, viết theo mẫu tự Latin. Trong công việc này có sự hợp tác tích cực và hiệu quả của rất nhiều người Việt Nam, trước hết là các thầy giảng Việt Nam (giúp việc cho các linh mục người Âu). Alexandre De Rhodes (Cha Đắc Lộ) có công lớn trong việc góp phần sửa sang và hoàn chỉnh bộ chữ Quốc ngữ. Đặc biệt là ông dùng bộ chữ ấy để biên soạn. Năm 1651 lần đầu tiên ông in cuốn từ điển Việt - Bồ - La (Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum). đây là bằng chứng đánh dấu sự ra đời của chữ Quốc ngữ. Vì chính sách cấm đạo đàng Trong lẫn đàng Ngoài của triều đình Việt Nam, giết hại giáo sĩ nên chữ Quốc ngữ không thể phát triển và truyền bá rộng rãi... Hơn một thế kỷ sau, năm 1783 cuốn tự điển Quốc ngữ thứ nhì do Pigneau de Behaine (Giám mục Bá Đa Lộc, còn gọi là Cha Cả, là nhà truyền giáo ở hải ngoại của Hội Thừa Sai Paris/ Séminaire des Missions Étrangères.) soạn bản thảo: „Dictionarium Anamitico Latinum (1773)“ dày 735 trang được giáo sĩ Jean-Louis Taberd cùng Phan Văn Minh khi chưa làm linh mục và nhiều giáo sĩ Việt Nam, giáo dân cộng tác với Đức cha Taberd ba năm liền để hoàn chỉnh cuốn „Dictionarium Anamitico-Latinum / tiếng việt và tiếng Latin ấn hành năm 1832“. Tự điển nầy giúp chữ Quốc ngữ trở thành một hệ thống ngữ pháp có quy tắc và khoa học, dễ viết, dễ phát âm, dễ học. Tờ Gia Định Báo in chữ Quốc ngữ đầu tiên phát hành tại Sài Gòn 15.4.1865, năm 1908 chữ Quốc ngữ bắt đầu thay thế chữ Nôm và Hán. Chúng ta không quên ơn những cố học giả tây học nổi tiếng là. Petrus Trương Vĩnh Ký

(1837-1899), Paulus Huỳnh Tịnh Của (1830-1908) và Thánh Philip Phan Văn Minh (1815-1853) là những người hăng say, sốt sắng với Quốc văn từ đầu. Dịch thuật, viết báo, biên soạn giáo khoa, làm tự điển Việt-Pháp Pháp-Việt. Tiếp theo do sự cổ động của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, kết hợp với nhiều nhà trí thức cấp tiến thời đó, khởi xướng ra các phong trào Duy Tân, Đông Du nhằm vận động cải cách văn hóa, chính trị trên toàn quốc, kêu gọi bãi bỏ Hán học, khuyến khích học Quốc ngữ để nâng

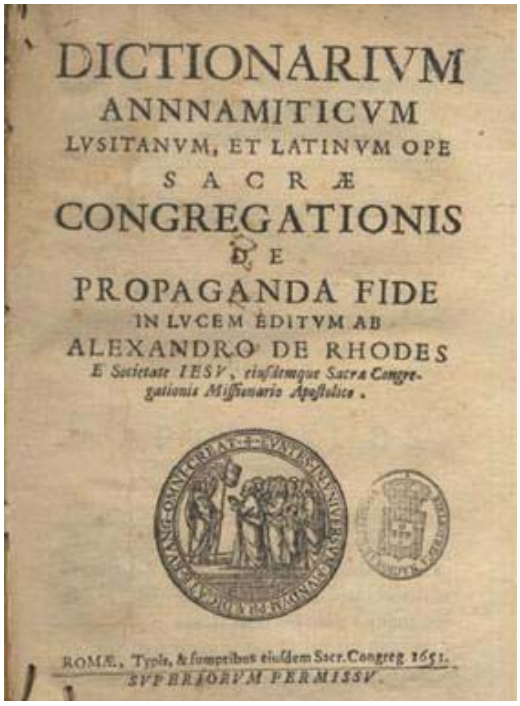
DICTIONARIVM
ANNNAMITICVM
LVSITANVM, ET LATINVM OPE
S A C R Æ
CONGREGATIONIS
D E
PROPAGANDA FIDE
IN LVCEM EDITVM AB
ALEXANDRO DE RHODES
E Societate IESV, ritusque Sacræ Congregationis Missionario Apostolico.
ROMÆ, Typis, & sumptibus eiusdem Sacr. Congreg. 1651.
SVPERIORVM PERMISSV.

cao dân trí, với lý do đơn giản: Quốc ngữ dễ học, dễ viết, dễ phổ cập hơn chữ Hán. Họ đã vận động phong trào mở trường dạy chữ Quốc ngữ khắp nước, rầm rộ nhất là ở Quảng Nam (1905), Bình Thuận Trường Dục Thanh, (1907) Hà Nội Đông Kinh Nghĩa Thục (1907), chữ Quốc ngữ là văn tự chính thức của người Việt, dù chương trình học theo hệ thống giáo dục của Pháp, thực dân Pháp muốn dùng chínhsách ngu dân để dễ cai trị, nên mở trường giới hạn nhằm đào tạo ra một giới trí thức làm việc cho họ. Ngày 18 tháng 9 năm 1924 toàn quyền Đông Dương Martial Merlin (1923-1925) ký quyết định chính thức cho dạy chữ Quốc ngữ ở ba năm đầu tiểu học. Phái tân học cũng như nhóm Tự Lực Văn Đoàn tiếp tục phát triển đưa chữ Quốc ngữ nhanh chóng trở thành văn tự phong phú giúp Việt Nam chấm dứt vĩnh viễn giai đoạn lệ thuộc chữ Hán và ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa.

Trở lại vấn đề Chinh Phụ Ngâm Khúc cũng như các tác phẩm văn chương khác từ chữ Nôm dịch sang chữ Quốc ngữiii. Trước 1975 chương trình giáo dục VNCH dùng những tác phẩm này giảng dạy cho học sinh Trung học.

<u>Bối cảnh văn học sử</u>

Sự ra đời tác phẩm Chinh Phụ Ngâm là thời gian Nguyễn Kiều đi sứ Trung Hoa, ở nhà Bà Đoàn Thị Điểm săn sóc 3 đứa con của chồng đời vợ trước, không quên bổn phận về nhà thăm mẹ già, cùng chăm nom 2 đứa cháu con người anh. Ông Đặng Trần Côn

sáng tác Chinh Phụ Ngâm bằng Hán văn gởi bà xem thi phẩm đó. Đoàn Thị Điểm sinh trưởng cùng thời với Đặng Trần Côn trong giai đoạn chiến tranh triền miên, bối cảnh lịch sử ảnh hưởng rất nhiều đến cuộc đời của thi nhân. Trong thời gian vắng chồng, bà đọc say mê tác phẩm nầy vì CPN nói lên nỗi lòng của chính mình, người chinh phụ cô

đơn nhớ chồng... Bà dịch Chinh Phụ Ngâm khúc ra chữ Nôm theo lối thơ trữ tình song thất lục bát gây xúc động cho người đọc nên được phổ biến sâu rộng trong dân gian, và danh bà đã gắn liền với tác phẩm được lưu truyền mãi mãi đến các đời sau.

Thân thế và sự nghiệp bà Đoàn Thị Điểm (1705-1746) hiệu Hồng Hà nữ sĩ, sanh năm Ất Dậu thời nhà Lê Trung Hưng, đời vua Lê Hy Tông, Chúa Trịnh là Định Vương Trịnh Căn và Chúa Nguyễn ở phương Nam là Nguyễn Phúc Chu. Cuối thời Trịnh-Nguyễn phân tranh (1627-1775). Thân phụ bà là Đoàn Doãn Nghi, anh trai danh sĩ Đoàn Doãn Luân. Quê ở xã Hiến Phạm, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh, thân phụ qua đời bà và mẹ về ở với anh ở huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương (nay là Hải Hưng). Năm 16 tuổi, Thượng thư Lê Anh Tuấn xin bà làm con nuôi rồi ngỏ ý muốn tiến bà vào cung chúa Trịnh, nhưng bà không chịu chỉ ở ít lâu bà xin về cùng với anh chăm học trở nên người sành văn chương. Bà có sắc đẹp nhưng kén chồng.

Người anh qua đời bà phải gánh nặng gia đình, từng làm nghề thầy thuốc, dạy học, nhiều người đến hỏi cưới nhưng bà đều từ chối. Năm 37 tuổi bà lập gia đình với tiến sĩ Nguyễn Kiều, người làng Phú Xá, huyện Từ Liêm. Bà Đoàn Thị Điểm về nhà chồng, sống với chồng rất tâm đầu ý hợp, khi rảnh thường hay xướng họa thơ văn. Nhưng chưa đầy một tháng sau thì được lịnh vua gọi quan Thị lang Nguyễn Kiều đi làm Chánh Sứ sang triều cống nhà Thanh. Ông phải phụng chiếu ra đi, thông thường đi sứ như vậy trong vòng 2 năm thì xong việc, nhưng lần nầy khi sứ bộ trở về tới Quảng Tây gặp lúc dân chúng nổi lên chống nhà Thanh nên bị nghẽn đường. Sứ bộ Việt Nam phải lưu lại cả năm trời, chờ đến khi yên giặc. Trong thời gian nầy, những ngày Tết tha hương Nguyễn Kiều làm nhiều bài thơ nhớ nhung người vợ mới cưới nơi quê nhà.

Tứ thơ niềm khách bên đèn mộng,
Tiếng pháo hò xe rộn ngõ ngoài.

Sau hơn 3 năm xa cách Nguyễn Kiều trở về vợ chồng sum họp, bà Điểm trao cho chồng xem bản diễn Nôm Chinh Phụ Ngâm, như bày tỏ nỗi niềm thương nhớ, đợi chờ. Năm 1748, ông Kiều được cử làm Tham thị ở Nghệ An, bà cùng chồng lên đường đến

nhiệm sở mới và bị bệnh qua đời tại đây ngày 11.09.1746. Thương cảm người bạn đời vắn số, Nguyễn Kiều viết bài văn tế, hết lời ca tụng văn tài và đức hạnh của bà :

Đào chưa tươi đã khô
Quế đang thơm đã rũ
Rừng sâu bể rộng nàng hỡi đi đâu
Ngọc nát châu chìm lòng tôi quặn nhớ...

Nghi án văn học bản dịch CHINH PHỤ NGÂM của ai?

Chinh phụ ngâm là tác phẩm trữ tình, là tâm sự giãi bày cảm xúc số phận bi thương của người chinh phụ khi tình yêu và hạnh phúc đang ở độ nồng nàn đắm say mà phải xa nhau vì chinh chiến, diễn tả mọi buồn thương, oán trách, tiếc nuối, lo lắng, xót xa, nhớ nhung, mong đợi... của người chinh phụ.

Bà Đoàn Thị Điễn diễn dịch thơ Nôm theo âm điệu song thất lục bát đều đều, trầm lặng, qua âm thanh nhạc điệu vấn vương êm đềm như: tiếng trống, tiếng nhạc... đưa người vào thế giới của mộng, của mơ, của nhớ thương... Nhạc sĩ Quách Vĩnh Thiện (Paris) cảm xúc dòng nhạc trong lòng người chinh phụ nên phổ thành nhạc (mời nghe nhạc phần cuối bài).

Năm 1936 có tài liệu dẫn chứng ông Phan Huy Ích (1751-1822) làm quan của nhà Hậu Lê và cũng là một công thần của nhà Tây Sơn đã hoàn chỉnh bản dịch Chinh Phụ Ngâm của Đặng Trần Côn, bà Đoàn Thị Điểm sinh năm 1705, ông Phan Huy Ích nhỏ hơn bà Điểm 46 tuổi, người diễn Nôm đầu tiên vẫn là bà Đoàn Thị Điểm. Bản dịch diễn thơ CPN của bà Đoàn thị Điểm là tâm tư, cảnh ngộ của chính bà khi xa chồng, minh chứng bà khen Đặng Trần Côn qua hai câu cuối trong Chinh Phụ Ngâm:

Tương hội, tương kỳ tương ký ngôn
Ta hồ! trượng phu đương như thị

Nghiã là cùng gặp gỡ, hẹn hò cùng gởi lời thiếp mỏi mong. Than ôi trượng phu nên như thế. Bà Điểm dịch ra thơ Nôm thêm chữ tài lành để nhắn cho ai đó, vẫn mãi mãi làm rung động cõi lòng như gợi niềm luyến tiếc xa xôi...

Ngâm nga, mong gởi chữ tình
Dường này âu hẳn tài lành trượng phu!

Theo tài liệu „Chinh Phụ Ngâm có 7 bản dịch và phỏng dịch bằng các thể thơ lục bát (3 bản) hoặc song thất lục bát (4 bản) của các dịch giả: Đoàn Thị Điểm, Phan Huy Ích, Nguyễn Khản, Bạch Liên am Nguyễn và hai tác giả khuyết danh. Bản dịch thành công nhất và phổ biến nhất xưa nay, theo thể song thất lục bát, có độ dài

412 câu (theo bản in chữ Nôm cũ hiện còn, ký hiệu 1902:AB.26) hoặc 408 câu (một bản in khác lưu tại thư viện Paris) có người cho là Đoàn Thị Điểm, có người cho là của Phan Huy Ích, giáo sư Hoàng Xuân Hãn xuất bản cuốn Chinh phụ ngâm bị khảo (Paris, Minh tân, 1953) ông cho rằng người dịch từ chữ Hán ra chữ Nôm là Phan huy Ích chứ không phải là Đoàn thị Điểm". Kết luận của ông Hãn có hợp lý không? bản chữ Nôm lời văn nhẹ nhàng của nữ giới hợp với tâm trạng của người thiếu phụ chờ chồng. Gia phả họ Phan chỉ nói có bản dịch mà không có di cảo, bản của Nguyễn Khản cũng chưa tìm ra được.

Viện Nghiên Cứu Hán Nôm ở Hà Nội có thể họ đủ tài liệu tham khảo nên trong phần theo Di Sản Hán Nôm viết „Nỗi nhớ mong chồng và niềm ước mơ cuộc sống lứa đôi của người chinh phụ có chồng chinh chiến phương xa. Nguyên văn viết bằng chữ Hán theo thể trường đoản cú của Đặng Trần Côn, bản dịch ra chữ Nôm theo thể ngâm 7-7/6-8 của Đoàn Thị Điểm". http://bit.ly/14XXUEU. Có thể kết luận Phan Huy Ích nhuận sắc lại bản dịch trước kia của Đoàn Thị Điểm thì đúng hơn, mong nghi án văn học sớm được giải mã đúng sự thật.

Trải qua nhiều thế kỷ dân tộc Việt Nam phải đương đầu chống giặc ngoại xâm, trai tráng phải tòng quân dẹp giặc, vì hoàn cảnh xã hội những người phụ nữ phải đảm nhiệm công việc gia đình. Chinh Phụ Ngâm là một áng văn tuyệt diệu nói lên tâm sự của một người vợ có chồng đang chiến đấu ngoài biên thùy xa xăm. Người chinh phụ sống cô đơn lạnh lẽo với trăm nhớ, ngàn thương, lời văn làm rung động lòng người. Nhập đề là cảnh báo về thảm hoạ của chiến tranh, nhất là thảm hoạ mà người phụ nữ phải gánh chịu:

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên
Xanh kia thăm thẳm tầng trên
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này
Trống Trường Thành lung lay bóng nguyệt
Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây
Chín lần gươm báu trao tay

Thân phận làm trai trong cuộc chiến phải xếp bút nghiêng để thi hành nhiệm vụ người trai thời loạn. Người chinh phụ trong lòng buồn khổ nhưng rồi tự hãnh diện và ngưỡng mộ cái chí khí anh hùng thời loạn chống giặc của chinh phu:

Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt,
Xếp bút nghiên theo việc đao cung
Thành liền mong tiến bệ rồng
Thước gươm thề quyết chẳng dung giặc trời.
Chí làm trai dặm nghìn da ngựa.
Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao.
Giã nhà đeo bức chiến bào
Thét roi cầu Vị ào ào gió thu.

Người chinh phụ ở nhà tưởng tượng người chồng nơi chiến trường rực rỡ, uy nghi cữi ngựa trắng như một trang dũng tướng giữa đoàn quân:

Áo chàng đỏ tựa ráng pha
Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.

Thương nhớ chồng, người chinh phụ luôn lo tròn trách nhiệm với con, với mẹ

chồng, nhưng đêm về một mình đơn chiếc cảm thương cho tình cảnh lẻ loi của chính mình, chỉ biết âm thầm chờ đợi trong khổ đau mòn mỏi:

Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi
Dạ chàng xa muôn cõi nghìn non.
Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng ý thiếp, ai rầu hơn ai?

Thực trạng đời sống nội tâm tràn ngập đau buồn nhưng chàng xa xôi quá em biết gửi tâm sự về đâu...

Nỗi lòng biết ngỏ cùng ai?
Thiếp trong cánh cửa, chàng ngoài chân mây.

Đời sống đôi khi trở thành mộng, những nỗi khao khát hạnh phúc yêu đương thầm kín của người chinh phụ chỉ tìm vào giấc mộng, dù giấc mộng chợt đến chợt đi, mà thực tế thì phủ phàn bởi ngày tháng trôi qua trong vắng lạnh cô đơn, chua xót đợi chờ người chinh phu trở lại trong nắng ấm tình nồng vẫn còn mù mịt khói mây...

Sum vầy mấy lúc tình cờ
Chẳng qua trên gối một giờ mộng xuân
Giận thiếp thân lại không bằng mộng
Được gần chàng bến Lũng thành quan
Khi mơ những tiếc khi tàn
Tình trong giấc mộng muôn vàn cũng không

Tả cảnh đêm buồn thấu tâm can không những sát với nguyên tác mà có phần còn vượt nguyên tác.

Chòm tuyết phủ, bụi chim gù
Sân tường kêu vắng, chuông chùa nên khơi.
Vài tiếng dế nguyệt soi trước nóc,
Một hàng tiêu gió thốc ngoài hiên.

Nhìn cảnh trăng hoa lồng bóng lòng chinh phụ cô đơn khắc khoải đợi chờ người chinh phu ngoài chiến trận, nhìn trăng sáng mà lòng ray rức nhớ thương:

Lá màn lay ngọn gió xuyên,
Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm.
Hoa đãi nguyệt, nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng phùng,
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đau.

(rất tiếc bản chữ Nôm trong font Unicode thiếu nhiều nét có lỗi là không được hoàn hảo).

Chinh Phụ Ngâm Khúc là nỗi buồn của người chinh phụ, nhưng không thiếu những đoạn đề cao chí khí đấng nam nhi, chiến đấu cho lý tưởng, phụng sự cho đất nước và dân tộc, Sự đề cao tình yêu trong cuộc chiến để khơi dậy lương tâm con người, không một ai muốn xảy ra chiến tranh

tương tàn đổ nát, đất nước thanh bình vẫn là niềm khát khao của nhân loại.

Chinh Phụ Ngâm càng ngày càng được tán thưởng dịch ra nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Bản dịch tiếng Pháp bởi Hoàng Xuân Nhị, „Plaintes d'une Chinh phụ", Mercure de France xb, Paris 1959. bản dịch tiếng Nhật do giáo sư Takeuchi Yonosuke Đại học Thư lâm xb, Đông kinh 1984. Tiến sĩ Bae Yang Soo, giáo sư khoa Tiếng Việt, Trường Đại học ngoại ngữ Busan (Hàn Quốc) dịch sang tiếng Hàn, bản tiếng Anh do Huỳnh Sanh Thông dịch „The song of a Soldier's Wife", Yale University xb, New Haven, Connecticut, 1987.

Truyện Tục Truyền Kỳ Tân Phả văn xuôi chữ Hán có xen thơ và văn tế trong có 7 truyện: trong Nam sử tập biên (Q.5, viết năm 1724) Gia phả họ Đoàn, thì Đoàn Thị Điểm chỉ viết có 3 truyện là:

a/ Hải khẩu linh từ (Đền thiêng cửa biển), là chuyện nữ thần Chế Thống, tức Nguyễn Thị Bích Châu, cung phi của Trần Duệ Tông đã hy sinh thân mình để nhà vua được an toàn đưa chiến thuyền vào đánh quân Chiêm Thành.

b/ Vân Cát thần nữ (Thần nữ Vân Cát), là chuyện bà chúa Liễu Hạnh, một nhân vật huyền thoại có nhiều quyền năng siêu phàm, một trong bốn vị „ Tứ bất tử" Tản Viên, Thánh Gióng, Liễu Hạnh, Chữ Đồng Tử.

c/ An Ấp liệt nữ (Liệt nữ ở An Ấp), là chuyện vợ thứ ông Đinh Nho Hoàn đời vua Lê Dụ Tông đã tuẫn tiết theo chồng.

Cố nhà văn Lãng Nhân nhận xét Đoàn Thị Điểm: „Bà là một nữ sĩ có thi tài lỗi lạc, lời thơ tao nhã, đài các, bóng bẩy đầy âm điệu. Bà còn là một phụ nữ mẫu mực nho phong, đầy đủ hiếu thảo, nghĩa khí". Đàn bà Việt Nam nổi danh trong lịch sử như hai Bà Trưng, bà Triệu, Bùi Thị Xuân là những anh hùng liệt nữ vị quốc vong thân....Nhưng người chinh phụ lo việc nhà để người chồng ra chiến trận bảo vệ quê

hương cũng đóng góp một vai trò rất quan trọng. Chinh phụ ngâm diễn tả đời sống chinh phụ với một tâm hồn thanh cao luôn hy sinh, tận tụy đảm đang việc nhà, giáo dục con cái và thủy chung. Đức tính cao quý trên của người đàn bà Việt Nam xưa và nay luôn được tôn vinh. Thành thật cảm ơn các nhà văn, học giả của khoahocnet.com, Nguyệt san Cỏ Thơm góp ý quý báu cho bài sưu khảo nầy, tuy nhiên bài viết không tránh được sự thiếu sót, kính mong quý vị thức giả chỉ giáo thêm.

Nguyễn Quý Đại

www.hoamunich.wordpress.com

Tháng 5.2013

Mời quý vị thưởng thức nhạc sĩ Quách Vĩnh Thiện phổ nhạc Chinh Phụ Ngâm Khúc và đọc tiếp bài Giai thoại Đoàn Thị Điểm
CD1 – Chinh Phụ Ngâm – Nợ Núi Sông
http://thienmusic5.free.fr/CD-Culturel-ChinhPhuNgam-1.htm
CD2 – Chinh Phụ Ngâm – Vinh Quang
http://thienmusic5.free.fr/CD-Culturel-ChinhPhuNgam-2.htm

Tài liệu tham khảo

Tài liệu theo trang http://bit.ly/14XYHWq
* Chinh Phụ Ngâm khúc bản chữ Nôm - Quốc ngữ http://bit.ly/XrsH5k
* Chinh Phụ Ngâm bản chữ Nôm và Hán văn http://bit.ly/ZJmWzB
Từ điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam Nguyễn Quyết Thắng
Chinh Phụ Ngâm Khúc tủ sách khởi hành Giai thoại của Lãng Nhân cơ sở Xb Zielks Người Việt của Hồng Kim Linh NXB nghiên cứu dân tộc ngôn ngữ HL 1999
Wikipedia, Văn phòng Nôm Na - Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm) bản Hán- Nôm http://bit.ly/Z8vSP9 Nguồn gốc hình trên internet

---

[i] Theo tác giả linh mục tiến sĩ Hồng Kim Linh trong Người Việt tập sau:

Đại khái có 4 phép tắc như
a- phép đồng âm nghiã trong chữ Hán Việt
b-Phép loại âm tức dùng Hán Việt có âm thanh tương tự rồi thêm dấu chấm bên phải
c- Phép hình thanh, ghép 2 chữ Hán lại, một phần chỉ ý, một phần chỉ âm
d -Phép hội ý gồm hai chữ hợp lại thành phù hiệu riêng để chỉ ý.

[ii] Chữ Nôm là chữ Quốc Ngữ thuần túy

Thí dụ: Chữ TRỜI.
Nguyên văn chữ Hán là THIÊN
Chữ Nôm là ghép hai chữ THIÊN + THƯỢNG = TRỜI
Khi một người biết đọc chữ NÔM thì đọc ngay là TRỜI.

Cụ Nguyễn Du viết truyện Kiều là hoàn toàn viết bằng chữ Nôm. Muốn đọc chữ Nôm thì phải học chữ Nôm chứ không cần phải qua trung gian một ngôn ngữ nào cả.
Góp ý của nhà văn Tiến sĩ Trần Kim Đoàn

[iii] Trước đây những bài thơ nôm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm hay cả truyện Kiều người mình vẫn quen gọi là thơ QUỐC ÂM. Nếu mình gọi QUỐC ÂM được thì dùng quốc ngữ để viết được rồi. Quốc ngữ hồi xưa của mình là chữ Nôm (chữ Việt gốc Hán), khi chữ Việt gốc La Tinh dần phát triển và thay thế chữ Nôm có thể những người phụ trách việc giáo dục quốc dân sẽ tự động chuyển những tác phẩm chữ Việt gốc Hán (chữ Nôm) sang chữ Việt gốc La Tinh thôi. Bản Chinh Phụ Ngâm bà Đoàn Thị Điểm diễn NÔM là một tập thơ quá hay tất nhiên cũng sẽ được nhiều người yêu thích và sẽ tự động chuyển ra chữ Việt hiện đại để phổ biến. Việc tìm hiểu ai là người viết bản thơ này sang loại chữ Việt abc đầu tiên khó lắm. Cũng xin ông lưu ý một điểm là sau này con cháu ông Phan Huy Ích lại cho rằng bản dịch Chinh Phụ Ngâm (mà thời chúng ta được học, được dạy là của bà Đoàn Thị Điểm) là do ông Phan Huy Ích dịch.

Góp ý của nhà văn Ngô Viết Trọng